

Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt

Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 10
Báo cáo của Ngân hàng giám sát	11
Báo cáo kiểm toán độc lập	12 - 13
Báo cáo thu nhập	14
Báo cáo tình hình tài chính	15 - 16
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ	17
Báo cáo danh mục đầu tư	18 - 19
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	20 - 21
Thuyết minh báo cáo tài chính	22 - 65

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt ("Quỹ") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Quỹ mở theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 02/GCN-UBCK ngày 10 tháng 1 năm 2014, Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 11/GCN-UBCK ngày 15 tháng 5 năm 2014 và Giấy Chứng nhận điều chỉnh số 03/GCN-UBCK ngày 2 tháng 4 năm 2019 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Theo giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ, tổng số vốn huy động tối thiểu của Quỹ là 50.000.000.000 đồng, tương đương với 5.000.000 chứng chỉ quỹ. Tổng số chứng chỉ quỹ đã phân phối lần đầu là 5.431.408,95 chứng chỉ quỹ với tổng giá trị là 54.314.089.552 đồng, mệnh giá 10.000 VND/chứng chỉ quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 71.176.706.752 đồng, tương đương với 7.117.670,67 chứng chỉ quỹ.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc bằng cách đầu tư vào các cổ phiếu và các tài sản có thu nhập cố định. Mục tiêu đầu tư của Quỹ tuân thủ theo Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ do UBCKNN cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt, Tầng 5, Tòa nhà HM, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Quỹ không có nhân viên và được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt ("Công ty Quản lý Quỹ").

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT VÀ LƯU KÝ

Ngân hàng Giám sát và Lưu ký của Quỹ là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa. Ngân hàng Giám sát và Lưu ký được chỉ định bởi Đại hội Nhà đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát và Lưu ký được quy định tại Điều lệ Quỹ.

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Công ty Quản lý Quỹ được thành lập theo Giấy phép số 08/UBCK-GPHĐQLQ do UBCKNN cấp ngày 25 tháng 10 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 85/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 9 năm 2025, và là đại diện theo ủy quyền của Quỹ, thay mặt cho Quỹ để thực hiện quyền sở hữu đối với tài sản của Quỹ một cách trung thực và cẩn trọng. Công ty Quản lý Quỹ tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ của Công ty Quản lý Quỹ, thực hiện việc quản lý tài sản của Quỹ theo quy định tại Điều lệ Quỹ, tuân thủ các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp, tự nguyện, công bằng, trung thực và vì lợi ích cao nhất của Quỹ.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện Quỹ trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Trần Phát Minh	Chủ tịch, thành viên độc lập	Ngày 6 tháng 6 năm 2014
Ông Cung Trần Việt	Thành viên	Ngày 6 tháng 6 năm 2014
Ông Huỳnh Richard Lê Minh	Thành viên độc lập	Ngày 6 tháng 6 năm 2014

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Pho Hop, chức vụ Tổng Giám đốc kiêm Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt - Công ty Quản lý Quỹ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt ("Công ty Quản lý Quỹ") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

Thay mặt Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ:




Ông Phạm Rho Hop
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2026

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt

Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1. Mục tiêu của Quỹ

Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt ("Quỹ") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Quỹ mở theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 02/GCN-UBCK ngày 10 tháng 1 năm 2014, Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 11/GCN-UBCK ngày 15 tháng 5 năm 2014 và Giấy Chứng nhận điều chỉnh số 03/GCN-UBCK ngày 2 tháng 4 năm 2019 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc bằng cách đầu tư vào các cổ phiếu và các tài sản có thu nhập cố định. Mục tiêu đầu tư của Quỹ tuân thủ theo Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ do UBCKNN cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

2. Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính của Quỹ đã được kiểm toán, tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, thay đổi giá trị tài sản ròng ("NAV") trên 1 đơn vị quỹ của Quỹ là 15,64% so với ngày 31 tháng 12 năm 2024.

3. Chiến lược đầu tư của Quỹ

Quỹ định hướng xây dựng một danh mục đa dạng và cân bằng bao gồm:

- Cổ phiếu (cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu chưa niêm yết) của các công ty hoạt động tại Việt Nam có tiềm năng tăng trưởng trong các lĩnh vực, ngành nghề không hạn chế và phù hợp với các quy định đầu tư, có tình hình tài chính vững mạnh cùng năng lực quản trị tốt, và đang được định giá hấp dẫn so với tiềm năng phát triển trong tương lai; và
- Các tài sản có thu nhập cố định bao gồm tiền gửi ngân hàng, trái phiếu Chính phủ Việt Nam, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu có bảo lãnh của Chính phủ hoặc trái phiếu doanh nghiệp... được đánh giá có chất lượng tín dụng tốt và đảm bảo khả năng thu hồi vốn.

Quỹ có sự linh hoạt trong phân bổ tài sản theo chiến lược đầu tư phòng thủ hoặc tăng trưởng tùy thuộc vào cơ hội đầu tư sẵn có tại các thời điểm khác nhau. Việc phân bổ tài sản có thể thay đổi đáng kể tùy theo nhận định của Công ty Quản lý Quỹ, với mục tiêu xuyên suốt trong toàn bộ thời gian hoạt động là bảo vệ lợi ích của Nhà đầu tư.

4. Phân loại Quỹ

Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ mở theo quy định của Thông tư số 98/2020/TT-BTC ("Thông tư 98") ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành.

5. Thời gian khuyến nghị đầu tư của Quỹ: Không giới hạn.

6. Mức độ rủi ro ngắn hạn (thấp, trung bình, cao): Quỹ có mức độ rủi ro ngắn hạn trung bình nhờ danh mục đầu tư đa dạng và cân bằng.

7. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 11/GCN-UBCK ngày 15 tháng 5 năm 2014 do UBCKNN cấp. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

8. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

- Tổng giá trị tài sản ròng: 155.556.615.801 VND
- Số lượng chứng chỉ quỹ: 7.117.670,67 chứng chỉ quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt

Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

9. **Lợi nhuận tham chiếu của Quỹ:** Quỹ không có chỉ số tham chiếu.

10. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

- Công ty quản lý quỹ được phân chia lợi nhuận của quỹ cho Nhà đầu tư. Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận đã thực hiện của Quỹ. Công ty quản lý quỹ được phân chia lợi nhuận khi Quỹ đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn trước khi trả hết số lợi nhuận đã định; giá trị tài sản ròng của Quỹ không thấp hơn 50.000.000.000 đồng. Lịch trình và kế hoạch thực hiện phải được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Công ty quản lý quỹ.
- Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng Chứng chỉ quỹ. Việc phân chia lợi nhuận phải được sự chấp thuận trước của Đại hội Nhà đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban đại diện Quỹ (nếu Đại hội Nhà đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban đại diện Quỹ quyết định).
- Công ty quản lý quỹ phải khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật trước khi phân chia lợi nhuận cho Nhà đầu tư.

11. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị quỹ (tại thời điểm báo cáo)

Trong năm, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ lũy kế đến thời điểm báo cáo là 3.500 VND/chứng chỉ quỹ.

II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

1. Cơ cấu tài sản quỹ

Cơ cấu tài sản quỹ	Ngày 31/12/2025 (%)	Ngày 31/12/2024 (%)	Ngày 31/12/2023 (%)
Danh mục chứng khoán	67,23	71,29	68,57
Tài sản khác	32,77	28,71	31,43
Tổng cộng	100,00	100,00	100,00

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
 Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

STT	Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
1	Giá trị tài sản ròng của Quỹ (VND)	155.556.615.801	123.975.994.784	98.830.428.185
2	Tổng số chứng chỉ quỹ ("CCQ") đang lưu hành	7.117.670,67	6.560.126,42	6.128.966,95
3	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ	21.854,99	18.898,42	16.125,14
4	Giá trị tài sản ròng cao nhất trên 1 đơn vị quỹ trong kỳ báo cáo	22.882,96	19.090,54	17.288,00
5	Giá trị tài sản ròng thấp nhất trên 1 đơn vị quỹ trong kỳ báo cáo	16.503,26	16.092,18	14.011,22
6	Giá cuối ngày trên 1 đơn vị quỹ tại ngày báo cáo (a)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
7	Giá cuối ngày cao nhất trên 1 đơn vị quỹ trong kỳ báo cáo (a)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
8	Giá cuối ngày thấp nhất trên 1 đơn vị quỹ trong kỳ báo cáo (a)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
9	Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị quỹ	15,64	17,20	19,32
9.1	Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị quỹ (Thay đổi do biến động giá)	(147,99)	(108,36)	22,94
9.2	Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị quỹ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	163,63	125,56	(3,61)
10	Phân phối gộp trên 1 đơn vị quỹ (b)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
11	Phân phối ròng trên 1 đơn vị quỹ (b)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
12	Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
13	Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%)	2,51	2,41	2,16
14	Tốc độ vòng quay danh mục (Lần)	1,79	1,24	0,76

(a) Chứng chỉ quỹ của Quỹ không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(b) Quỹ không phân phối lợi nhuận trong kỳ báo cáo.

3. Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
1 năm	15,64	15,64
3 năm	61,72	17,38
Từ khi thành lập	118,55	6,95

4. Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (%)	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 (%)	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 (%)
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	15,64	17,20	19,32

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM

1. Kinh tế vĩ mô

a. Môi trường đầu tư Quý 4/2025

GDP năm 2025 đạt mục tiêu tăng trưởng ấn tượng 8%

- GDP Quý 4/2025 ước tính tăng 8,46% so với cùng kỳ năm trước, đạt mức tăng cao nhất của quý 4 các năm trong giai đoạn 2011-2025. Tính chung cả năm 2025, GDP tăng 8,02% so với cùng kỳ năm trước, chỉ thấp hơn tốc độ tăng của năm 2022 tính từ 2011 đến nay. Trong đó, ngành công nghiệp và xây dựng đóng góp tăng trưởng chính của nền kinh tế khi tăng 8,95% so với cùng kỳ năm trước, khu vực dịch vụ tăng 8,62%, đóng góp 51,08%.
- CPI bình quân quý 4/2025 tăng 3,44% so với cùng kỳ năm trước. CPI năm 2025 tăng 3,31% so với cùng kỳ năm trước, lạm phát cơ bản tăng 3,16% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, giá nhóm giao thông giảm 2,14% chủ yếu do giá xăng dầu giảm 8,53% làm kiềm hãm tốc độ tăng của CPI. CPI bình quân năm 2026 được Quốc hội đặt mục tiêu kiểm soát bình quân khoảng 4,5%, tiếp tục ưu tiên ổn định kinh tế vĩ mô.

Tín dụng tăng trưởng mạnh nhưng áp lực lãi suất bắt đầu dè dặt

- Tính đến ngày 31/12/2025, tổng dư nợ tín dụng toàn hệ thống đạt 18,58 triệu tỷ đồng, ghi nhận mức tăng trưởng ấn tượng 19,01% so với cuối năm 2024 dưới sự hỗ trợ đáng kể của nền lãi suất thấp. Song từ giữa tháng 12/2025, dưới áp lực căng thẳng về thanh khoản, các ngân hàng đã đồng loạt điều chỉnh tăng lãi suất huy động ở tất cả các kỳ hạn với biên độ từ 0,5% đến 0,6% là diễn biến đáng lưu ý cho xu hướng lãi suất năm 2026.

Xuất, nhập khẩu vẫn tích cực giữa bão thuế quan

- Trong năm 2025, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 930,05 tỷ USD, tăng 18,2% so với năm trước, trong đó xuất khẩu tăng 17,0%; nhập khẩu tăng 19,4%. Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 20,03 tỷ USD, giảm 19,1% so với cùng kỳ.
- Tình hình xuất nhập khẩu nửa đầu năm 2025 chịu ảnh hưởng của chính sách thuế từ tổng thống Mỹ Donald Trump khiến cán cân thương mại sụt giảm rõ rệt. Tuy nhiên tốc độ tăng trưởng xuất, nhập khẩu đã tăng mạnh lại vào nửa cuối năm khi mức thuế có thông tin được điều chỉnh xuống 20%. Lượng hàng hóa trao đổi vẫn phụ thuộc lớn vào khu vực có vốn đầu tư nước ngoài khi chiếm hơn 70% kim ngạch xuất khẩu. Mỹ vẫn là quốc gia xuất khẩu lớn nhất khi tăng 27,7% và Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất với mức tăng 29% so với năm trước.

Dòng vốn FDI giải ngân tiếp tục đạt mức kỷ lục

- Trong năm 2025, tổng vốn FDI giải ngân đạt 27,62 tỷ USD, tăng 9% so với cùng kỳ năm trước và là mức giải ngân cao nhất so với cùng kỳ trong 5 năm. Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 22,88 tỷ USD, chiếm 82,8% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 1,93 tỷ USD, chiếm 7,0%.

b. Thị trường chứng khoán năm 2025

- VN-Index khép lại quý 4/2025 tại 1.784,49 điểm, tăng 516,71 điểm (+40,87%) so với đầu năm. Tuy nhiên, sự bứt phá này chưa được hậu thuẫn bởi dòng tiền, phản ánh xu hướng tăng vẫn thiếu lan tỏa và chủ yếu dựa vào một số cổ phiếu trụ. Giá trị giao dịch bình quân khớp lệnh và thỏa thuận đạt 26.860 tỷ đồng/phiên với khối lượng giao dịch bình quân đạt 876 triệu cổ phiếu/phiên; tương ứng tăng lần lượt 79,3% về giá trị và 49,2% về khối lượng so với cùng kỳ năm 2024.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt

Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM

1. Kinh tế vĩ mô (tiếp theo)

b. Thị trường chứng khoán năm 2025 (tiếp theo)

- Trên HOSE, thanh khoản khớp lệnh trung bình 23.657 tỷ đồng/phiên với khối lượng giao dịch bình quân đạt 788,9 triệu cổ phiếu/phiên; tương ứng tăng lần lượt 86,0% về giá trị và 58,1% về khối lượng. Khối ngoại vẫn tiếp tục bán ròng hơn 26 nghìn tỷ đồng trong quý 4, nâng tổng mức bán ròng trong cả năm lên 125 nghìn tỷ đồng.
- Xét về diễn biến giá trong quý 4/2025, nhóm Tài chính (tăng 27,0% so với quý trước), Hàng tiêu dùng (tăng 15,2% so với quý trước), và Dịch vụ tiêu dùng (tăng 15,0% so với quý trước) là những ngành tăng tốt nhất. Bên cạnh đó, vẫn có một số nhóm ngành có mức tăng trưởng kém hơn như Công nghiệp (giảm 13,1% so với quý trước) và Nguyên vật liệu (giảm 5,3% so với quý trước).

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	Một năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/ 1 đơn vị CCQ	163,63	473,16	501,17
Tăng trưởng vốn/ 1 đơn vị CCQ	(147,99)	(411,44)	(382,62)
Tổng tăng trưởng/ 1 đơn vị CCQ	15,64	61,72	118,55
Tăng trưởng hàng năm/ 1 đơn vị CCQ	15,64	17,38	6,95

Thay đổi giá trị tài sản ròng:

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tỷ lệ thay đổi (%)
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	155.556.615.801	123.975.994.784	25,47
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị quỹ	21.854,99	18.898,42	15,64

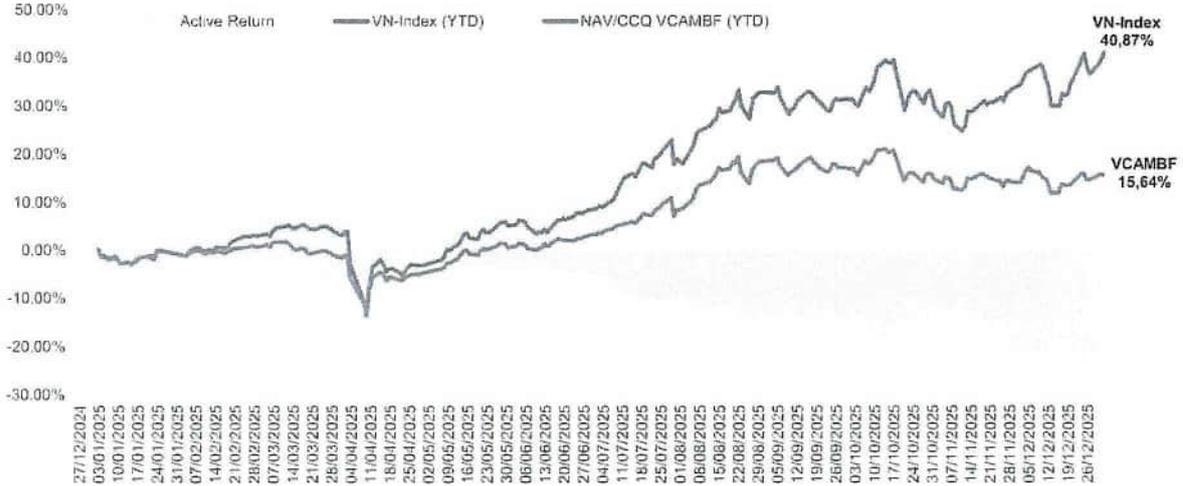
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Biểu đồ thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị quỹ trong năm của Quỹ:



2. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Quy mô nắm giữ (chứng chỉ quỹ)	Số lượng nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Dưới 5.000	900	419.064,76	5,89
Từ 5.000 đến 10.000	28	202.770,79	2,85
Từ 10.000 đến 50.000	21	409.012,85	5,75
Từ 50.000 đến 500.000	3	624.275,41	8,77
Trên 500.000	2	5.462.546,86	76,74
Tổng cộng	954	7.117.670,67	100,00

3. Chi phí ngầm và giảm giá: Không có

V. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

1. Triển vọng thị trường

- Đầu tư công tiếp tục là động lực cho mục tiêu tăng trưởng cao trong năm 2026 nhờ các dự án metro, đường sắt, năng lượng...;
- Việc cho phép Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng quốc gia Việt Nam (PVN) được quyền phê duyệt và quyết định đầu tư các dự án và xử lý chi phí đầu tư rủi ro mở ra triển vọng cho dự án đầu tư dầu khí;
- Câu chuyện thoái vốn của các doanh nghiệp là luận điểm đầu tư đáng chú ý trong năm;
- FTSE sẽ có thông báo tiếp theo cho lộ trình nâng hạng Việt Nam vào tháng 03/2026;
- Yếu tố lãi suất có thể khiến dòng tiền trên kênh thị trường chứng khoán chịu áp lực cùng với sự bất định của yếu tố địa chính trị trên toàn cầu.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

V. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

2. Kế hoạch hoạt động của quỹ

- Quỹ quan tâm đặc biệt đến diễn biến lãi suất trong quý 1 giúp định hình xu hướng đầu tư;
- Ưu tiên nắm giữ các cổ phiếu hưởng lợi từ sự thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong nước cũng như lộ trình thoái vốn, đặc biệt là nhóm cổ phiếu thuộc ngành năng lượng;
- Trong trung hạn, Quỹ tiếp tục duy trì vị thế của các cổ phiếu nằm trong nhóm được kỳ vọng hưởng lợi mạnh mẽ từ dòng vốn ngoại sau khi nâng hạng.

VI. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về từng nhân sự điều hành quỹ, Ban Đại diện Quỹ và Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ đã được trình bày đầy đủ tại Bản cáo bạch của Quỹ.



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT
Quỹ đầu tư Cân Bằng Bản Việt
Năm 2025



Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ Đầu tư Cân Bằng Bản Việt (“Quỹ”) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch và văn bản pháp luật liên quan.
- Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp theo quy định tại Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Bà Nguyễn Thị Minh Châu
Phó Giám đốc
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam
CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa

BỘ PHẬN GIÁM SÁT

Ông Trần Ngọc Tiến
Phó trưởng phòng Định chế tài
chính và Lưu ký chứng khoán



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 13662545/E-69124741

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các nhà đầu tư của Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt (“Quỹ”) được lập ngày 26 tháng 3 năm 2026 và được trình bày từ trang 14 đến trang 65, bao gồm báo cáo tình hình tài chính, báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt là Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Nguyễn Phương Nga
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0763-2024-004-1


Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0761-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2026

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt

BÁO CÁO THU NHẬP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B01-QM

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		22.443.048.812	20.654.222.725
02	1.1 Cổ tức được chia	14	1.508.859.350	1.699.732.400
03	1.2 Tiền lãi được nhận	14	1.641.158.712	1.139.031.055
04	1.3 Lãi bán các khoản đầu tư	15	22.247.335.216	7.684.993.376
05	1.4 Chênh lệch (giảm)/tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	16	(2.954.304.466)	10.130.465.894
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		724.652.220	435.626.518
11	2.1 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	17	724.652.220	435.626.518
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ		2.657.639.768	2.391.476.314
20.1	3.1 Phí quản lý Quỹ mở	25.1	1.616.589.544	1.406.132.544
20.2	3.2 Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở	18	403.590.724	345.020.729
20.3	3.3 Phí dịch vụ giám sát	25.2	66.000.000	66.000.000
20.4	3.4 Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở	25.2	198.000.000	198.000.000
20.5	3.5 Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng		158.400.000	158.400.000
20.7	3.6 Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở		-	4.050.000
20.8	3.7 Chi phí kiểm toán		120.000.000	120.000.000
20.10	3.8 Chi phí hoạt động khác	19	95.059.500	93.873.041
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		19.060.756.824	17.827.119.893
30	V. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		19.060.756.824	17.827.119.893
31	5.1 Lợi nhuận đã thực hiện		22.015.061.290	7.696.653.999
32	5.2 (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	16	(2.954.304.466)	10.130.465.894
40	VI. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")		-	-
41	VII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		19.060.756.824	17.827.119.893

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 26 tháng 3 năm 2026



Người lập:
Bà Phạm Trần Quỳnh Dung
Kế toán Quỹ



Người kiểm soát:
Bà Trần Đỗ Quyên
Kế toán Trưởng




Người phê duyệt:
Ông Phạm Phò Hốp
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
 Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

B02-QM

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	4	24.602.069.026	36.319.888.666
111	1.1 Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở		9.469.701.254	6.066.831.589
112	1.2 Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng		15.132.367.772	30.253.057.077
120	2. Các khoản đầu tư thuần		132.344.244.255	90.308.972.700
121	2.1 Các khoản đầu tư	5	132.344.244.255	90.308.972.700
130	3. Các khoản phải thu		1.571.782.559	51.163.920
131	3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư	6	1.386.517.100	-
133	3.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		185.265.459	51.163.920
136	3.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	7	185.265.459	51.163.920
100	TỔNG TÀI SẢN		158.518.095.840	126.680.025.286
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
312	1. Phải trả về mua các khoản đầu tư	8	2.559.127.942	2.214.757.160
313	2. Phải trả cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán chứng chỉ quỹ	9	94.930.497	69.156.087
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		3.156.801	1.384.980
315	4. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư		407.334	407.334
316	5. Chi phí phải trả	10	81.200.000	88.700.000
317	6. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		10.000.000	140.000.000
318	7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ		958.495	15.777
319	8. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	11	211.698.970	189.609.164
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		2.961.480.039	2.704.030.502

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
 Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

B02-QM

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ		155.556.615.801	123.975.994.784
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư	12	71.176.706.752	65.601.264.252
412	1.1 Vốn góp phát hành		151.979.263.152	132.774.761.452
413	1.2 Vốn góp mua lại		(80.802.556.400)	(67.173.497.200)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư	12	11.908.615.325	4.964.193.632
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	13	72.471.293.724	53.410.536.900
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 CHỨNG CHỈ QUỸ	12	21.854,99	18.898,42
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ			
442	1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này		21.452.073.549	21.452.073.549

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm Chứng chỉ quỹ	Số đầu năm Chứng chỉ quỹ
004	1. Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	21	7.117.670,67	6.560.126,42

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Ngày 26 tháng 3 năm 2026

Người lập:
 Bà Phạm Trần Quỳnh Dung
 Kế toán Quỹ

Người kiểm soát:
 Bà Trần Đỗ Quyên
 Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:
 Ông Phạm Phó Hop
 Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
 Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B03-QM

STT	CHỈ TIÊU	Năm nay VND	Năm trước VND
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở ("NAV") đầu năm	123.975.994.784	98.830.428.185
II	Thay đổi NAV trong năm	19.060.756.824	17.827.119.893
II.1	<i>Trong đó:</i> - Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ trong năm	19.060.756.824	17.827.119.893
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ	12.519.864.193	7.318.446.706
III.1	<i>Trong đó:</i> - Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	40.886.543.754	58.724.082.731
III.2	- Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(28.366.679.561)	(51.405.636.025)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối năm	155.556.615.801	123.975.994.784

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Ngày 26 tháng 3 năm 2026

Người lập:
 Bà Phạm Trần Quỳnh Dung
 Kế toán Quỹ

Người kiểm soát:
 Bà Trần Đỗ Quyên
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:
 Ông Phạm Phơ Hốp
 Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
 Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

B04-QM

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ trên tổng giá trị tài sản của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (%)
I	Cổ phiếu niêm yết	3.340.593		106.484.375.200	67,18
1	ABB	200.000	16.100	3.220.000.000	2,03
2	ABW	118.000	11.900	1.404.200.000	0,89
3	ACB	300.000	24.000	7.200.000.000	4,54
4	ACV	85.916	48.900	4.201.292.400	2,65
5	BMP	10.000	175.000	1.750.000.000	1,10
6	BWE	43.000	47.400	2.038.200.000	1,29
7	CTG	223.664	35.750	7.995.988.000	5,04
8	DCM	75.000	32.700	2.452.500.000	1,55
9	FCN	100.000	14.600	1.460.000.000	0,92
10	FPT	80.083	95.800	7.671.951.400	4,84
11	HAH	45.000	58.700	2.641.500.000	1,67
12	HDC	60.000	22.700	1.362.000.000	0,86
13	HPG	180.000	26.400	4.752.000.000	3,00
14	HVN	14	24.900	348.600	0,00
15	LSG	84.000	32.900	2.763.600.000	1,74
16	MBB	313.316	25.300	7.926.894.800	5,00
17	MML	64.100	35.700	2.288.370.000	1,44
18	MWG	90.000	88.400	7.956.000.000	5,03
19	NLG	60.000	30.450	1.827.000.000	1,15
20	PC1	110.000	22.550	2.480.500.000	1,56
21	POW	297.500	12.700	3.778.250.000	2,38
22	PVS	88.800	34.300	3.045.840.000	1,92
23	SGP	75.000	25.700	1.927.500.000	1,22
24	STB	100.000	58.000	5.800.000.000	3,66
25	TCB	70.000	34.900	2.443.000.000	1,54
26	TLG	26.000	49.700	1.292.200.000	0,82
27	TV2	65.200	34.450	2.246.140.000	1,42
28	TVS	140.000	16.550	2.317.000.000	1,46
29	VGC	50.000	41.850	2.092.500.000	1,32
30	VHM	13.000	124.000	1.612.000.000	1,02
31	VIX	120.000	22.500	2.700.000.000	1,70
32	VNM	35.000	61.200	2.142.000.000	1,35
33	VPL	18.000	94.200	1.695.600.000	1,07
II	Các loại chứng khoán khác			81.000.000	0,05
1	Quyền mua POW			81.000.000	0,05

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
 Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

B04-QM

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ trên tổng giá trị tài sản của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (%)
III	Các tài sản khác			1.571.782.559	0,99
1	Phải thu về bán các khoản đầu tư			1.386.517.100	0,87
2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư			185.265.459	0,12
IV	Tiền			50.380.938.081	31,78
1	Tiền gửi ngân hàng			50.380.938.081	31,78
	Trong đó:				
1.1	- Tiền, tương đương tiền			24.602.069.026	15,52
1.2	- Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (3) tháng			25.778.869.055	16,26
V	Tổng giá trị danh mục			158.518.095.840	100,00

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Ngày 26 tháng 3 năm 2026

Dung

Luat



Người lập:
 Bà Phạm Trần Quỳnh Dung
 Kế toán Quỹ

Người kiểm soát:
 Bà Trần Đỗ Quyên
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:
 Ông Phạm Phò Hốp
 Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
 Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B05-QM

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		19.060.756.824	17.827.119.893
02	2. Điều chỉnh cho các khoản giảm/(tăng) giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		2.946.804.466	(10.130.465.894)
	Trong đó:			
03	Lỗ/(lãi) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5	2.954.304.466	(10.130.465.894)
04	Chi phí trích trước		(7.500.000)	-
05	3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		22.007.561.290	7.696.653.999
20	Tăng các khoản đầu tư		(44.989.576.021)	(11.229.141.406)
06	(Tăng)/giảm phải thu về bán các khoản đầu tư		(1.386.517.100)	1.047.960.697
07	(Tăng)/giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		(134.101.539)	26.158.326
10	Tăng phải trả về mua các khoản đầu tư		344.370.782	841.189.897
11	Tăng/(giảm) phải trả các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ, Công ty quản lý quỹ		25.774.410	(8.625.240)
13	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		1.771.821	717.525
14	(Giảm)/tăng phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		(130.000.000)	114.000.000
15	Tăng phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ		942.718	15.777
16	Giảm phải trả, phải nộp khác		-	(7.500.000)
17	Tăng phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở		22.089.806	34.288.624
19	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(24.237.683.833)	(1.484.281.801)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ	12	40.886.543.754	58.724.082.731
32	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	12	(28.366.679.561)	(51.405.636.025)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		12.519.864.193	7.318.446.706
40	III. (Giảm)/tăng tiền thuần trong năm		(11.717.819.640)	5.834.164.905

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B05-QM

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		36.319.888.666	30.485.723.761
51	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		36.319.888.666	30.485.723.761
52	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ mở		36.174.888.666	30.459.723.761
	Trong đó:			
	- Tiền gửi không kỳ hạn cho hoạt động của Quỹ	4	5.921.831.589	6.038.896.503
	- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới ba (3) tháng	4	30.253.057.077	24.420.827.258
53	Tiền gửi của nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	4	145.000.000	26.000.000
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm		24.602.069.026	36.319.888.666
56	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		24.602.069.026	36.319.888.666
57	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ mở		24.561.069.026	36.174.888.666
	Trong đó:			
	- Tiền gửi không kỳ hạn cho hoạt động của Quỹ	4	9.428.701.254	5.921.831.589
	- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới ba (3) tháng	4	15.132.367.772	30.253.057.077
58	Tiền gửi của nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	4	41.000.000	145.000.000
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm		(11.717.819.640)	5.834.164.905

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 26 tháng 3 năm 2026

Người lập:
Bà Phạm Trần Quỳnh Dung
Kế toán Quỹ

Người kiểm soát:
Bà Trần Đỗ Quyên
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:
Ông Phạm Phò Hợp
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt

Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B06-QM

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ

Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt ("Quỹ") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Quỹ mở theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 02/GCN-UBCK ngày 10 tháng 1 năm 2014, Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 11/GCN-UBCK ngày 15 tháng 5 năm 2014 và Giấy Chứng nhận điều chỉnh số 03/GCN-UBCK ngày 2 tháng 4 năm 2019 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ không có nhân viên và được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt ("Công ty Quản lý Quỹ").

Địa chỉ liên hệ của Quỹ: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt, Tầng 5, Tòa nhà HM, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngân hàng Giám sát và Lưu ký

Ngân hàng Giám sát và Lưu ký của Quỹ là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa. Ngân hàng Giám sát và Lưu ký được chỉ định bởi Đại hội Nhà đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát và Lưu ký được quy định tại Điều lệ Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ được thành lập theo Giấy phép số 08/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 10 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 85/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 9 năm 2025 và là đại diện theo ủy quyền của Quỹ, thay mặt cho Quỹ để thực hiện quyền sở hữu đối với tài sản của Quỹ một cách trung thực và cẩn trọng. Công ty Quản lý Quỹ tuân thủ các quy định của pháp luật và điều lệ của Công ty Quản lý Quỹ, thực hiện việc quản lý tài sản của Quỹ theo quy định tại Điều lệ Quỹ, tuân thủ các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp, tự nguyện, công bằng, trung thực và vì lợi ích cao nhất của Quỹ.

1.2 Đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Theo giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ, tổng số vốn huy động tối thiểu của Quỹ là 50.000.000.000 đồng, tương đương với 5.000.000 chứng chỉ Quỹ. Tổng số chứng chỉ quỹ đã phân phối lần đầu là 5.431.408,95 chứng chỉ với tổng giá trị là 54.314.089.552 đồng, mệnh giá 10.000 VND/chứng chỉ quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 71.176.706.752 đồng, tương đương với 7.117.670,67 chứng chỉ quỹ.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc bằng cách đầu tư vào cổ phiếu và các tài sản có thu nhập cố định. Mục tiêu đầu tư của Quỹ tuân thủ theo Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ do UBCKNN cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ có thể được thay đổi tùy theo quyết định của Đại hội Nhà đầu tư phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam và được báo cáo với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt

Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Chiến lược đầu tư

Quỹ định hướng xây dựng một danh mục đa dạng và cân bằng bao gồm:

- Cổ phiếu (cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu chưa niêm yết) của các công ty hoạt động tại Việt Nam có tiềm năng tăng trưởng trong các lĩnh vực, ngành nghề không hạn chế và phù hợp với các quy định đầu tư, có tình hình tài chính vững mạnh cùng năng lực quản trị tốt, và đang được định giá hấp dẫn so với tiềm năng phát triển trong tương lai; và
- Các tài sản có thu nhập cố định bao gồm tiền gửi ngân hàng, trái phiếu Chính phủ Việt Nam, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu có bảo lãnh của Chính phủ hoặc trái phiếu doanh nghiệp... được đánh giá có chất lượng tín dụng tốt và đảm bảo khả năng thu hồi vốn.

Quỹ có sự linh hoạt trong phân bổ tài sản theo chiến lược đầu tư phòng thủ hoặc tăng trưởng tùy thuộc vào cơ hội đầu tư sẵn có tại các thời điểm khác nhau. Việc phân bổ tài sản có thể thay đổi tùy theo nhận định của Công ty Quản lý Quỹ, với mục tiêu xuyên suốt trong toàn bộ thời gian hoạt động của Quỹ là bảo vệ lợi ích của Nhà đầu tư.

Lĩnh vực, ngành nghề dự kiến đầu tư: Quỹ đa dạng vào các lĩnh vực, ngành nghề mà pháp luật không cấm.

Kỳ xác định giá trị tài sản ròng ("NAV")

NAV của Quỹ được xác định hàng ngày và cuối tháng. Ngày định giá là ngày làm việc trong tuần (với kỳ định giá hàng ngày) và là ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo (với kỳ định giá hàng tháng).

Trong trường hợp ngày định giá của kỳ định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó.

Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ

Chứng chỉ quỹ được giao dịch hằng ngày từ thứ Hai đến thứ Sáu hàng tuần. Ngày giao dịch sẽ không bao gồm các ngày nghỉ lễ, kể cả ngày nghỉ bù theo quy định của pháp luật. Việc thay đổi tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một (01) tháng.

Hạn chế đầu tư

Các khoản đầu tư của Quỹ sẽ được đa dạng hóa và đáp ứng được các điều kiện của pháp luật. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc sau:

- a) Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại Ngân Hàng Giám Sát, không được đầu tư quá bốn mươi chín phần trăm (49%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản đầu tư dưới đây:
 - i. Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; và
 - ii. Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
- b) Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, ngoại trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- c) Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và/hoặc các tài sản (nếu có) dưới đây của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ:
 - i. Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; và
 - ii. Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt

Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- d) Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản dưới đây được phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định tại phụ lục số 14 ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC hướng dẫn về hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán:
- Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
 - Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
 - Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
 - Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu một (01) lần trong mười hai (12) tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành. Việc đầu tư vào các tài sản này phải được Ban Đại Diện quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện; và có đủ tài liệu chứng minh về bảo lãnh thanh toán hoặc tài liệu về cam kết mua lại của tổ chức phát hành; và
 - Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ;
- e) Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tài sản là cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu một (01) lần trong mười hai (12) tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
- f) Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của Quỹ. Trong đó, hạng mục đầu tư lớn của Quỹ là hạng mục đầu tư vào các loại tài sản dưới đây (nếu có) (ngoại trừ chứng chỉ tiền gửi) được phát hành bởi cùng một tổ chức, có tổng giá trị chiếm giữ từ 5% trở lên tổng giá trị tài sản của Quỹ:
- Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
 - Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
 - Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu một (01) lần trong mười hai (12) tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành. Việc đầu tư vào các tài sản này phải được Ban Đại Diện quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện; và có đủ tài liệu chứng minh về bảo lãnh thanh toán hoặc tài liệu về cam kết mua lại của tổ chức phát hành; và
 - Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- g) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- h) Không được đầu tư vào chứng chỉ quỹ của chính Quỹ VCAMBF;
- i) Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do công ty quản lý quỹ khác quản lý và phải bảo đảm các hạn chế sau:
 - i. Không đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng; và
 - ii. Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng; và
 - iii. Không đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- j) Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm;
- k) Phải có chứng khoán của ít nhất sáu (06) tổ chức phát hành.

Cơ cấu đầu tư của Quỹ chỉ được vượt mức so với các hạn chế đầu tư được quy định tại điểm (a), (b), (c), (d), (e), (f) và (i) và chỉ do các nguyên nhân sau:

- a) Biến động giá trên thị trường của các tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- b) Thực hiện các khoản thanh toán của Quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà Đầu Tư;
- c) Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành ;
- d) Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động chưa quá sáu (06) tháng, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ điều chỉnh; hoặc
- e) Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Trong trường hợp xảy ra sai lệch so với các hạn mức đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ sẽ điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng các hạn mức đầu tư như được quy định trong vòng ba (3) tháng kể từ ngày có sai lệch phát sinh.

Trong trường hợp sai lệch là do Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của pháp luật hoặc Điều lệ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày phát hiện sai lệch và chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư. Nếu phát sinh lợi nhuận, phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho Quỹ.

Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải công bố thông tin theo quy định, đồng thời thông báo cho Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước về các sai lệch cơ cấu danh mục đầu tư, nguyên nhân, thời điểm phát sinh hoặc phát hiện ra sự việc, mức độ thiệt hại và bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) hoặc lợi nhuận tạo cho Quỹ (nếu có), biện pháp khắc phục, thời gian thực hiện, kết quả khắc phục.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở được quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ("Thông tư 198") ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ("Thông tư 98") ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư được đo lường theo giá trị hợp lý (*Thuyết minh 3.3*)

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, không được chủ định trình bày tình hình tài chính, danh mục đầu tư, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Theo Thông tư 198, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Thuyết minh báo cáo tài chính

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là Nhật ký Chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Quỹ áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Quỹ là đồng Việt Nam ("VND").

2.5. Cam kết tuân thủ

Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

2.6. Quy định mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 29 tháng 12 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 136/2025/TT-BTC ("Thông tư 136") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán. Thông tư 136 có hiệu lực từ ngày 12 tháng 2 năm 2026.

Công ty Quản lý Quỹ đang trong quá trình đánh giá tác động của Thông tư 136 đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Quỹ và sẽ áp dụng Thông tư 136 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt

Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở yêu cầu Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ chờ phân bổ, tiền gửi phong tỏa và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có thời hạn đáo hạn không quá ba (3) tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là mục đích khác.

3.3 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư của Quỹ bao gồm các khoản đầu tư vào các cổ phiếu niêm yết, trái phiếu niêm yết, trái phiếu chưa niêm yết, tiền gửi có kỳ hạn trên ba (3) tháng và chứng chỉ tiền gửi.

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các chi phí liên quan phát sinh để có được các khoản đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "*Các khoản đầu tư*". Phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "*Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*" trên báo cáo tình hình tài chính.

Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục "*Các khoản đầu tư*" trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc như sau:

- ▶ Chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi có kỳ hạn trên ba (3) tháng được ghi nhận theo giá trị hợp lý;
- ▶ Chứng khoán niêm yết, chưa niêm yết và các tài sản khác được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản này.

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục "*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư*" trên báo cáo tình hình tài chính.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt

Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay Định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ và Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt. Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở.

Nguyên tắc định giá

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ		
1.	Tiền (VND)	Số dư tiền mặt của Quỹ tại ngày trước Ngày Định Giá.
2.	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước Ngày Định Giá.
3.	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán theo hợp đồng tính tới ngày trước Ngày Định Giá.
4.	Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu, và các công cụ thị trường tiền tệ khác	Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước Ngày định giá
5.	Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác	Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch Chứng Khoán; trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo hoặc mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trung thầu hoặc một lãi suất khác do Ban Đại diện Quỹ quy định và thời gian nắm giữ công cụ.



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Trái phiếu		
6.	Trái phiếu niêm yết	<ul style="list-style-type: none">- Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao Dịch Chứng Khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước Ngày Định Giá cộng lãi lũy kế;- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến Ngày Định Giá, là một trong các mức giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống dưới như sau:<ul style="list-style-type: none">+ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc+ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận
7.	Trái phiếu không niêm yết	<p>Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuống phiếu tính tới ngày trước Ngày Định Giá; hoặc là một trong các mức giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống dưới như sau:</p> <ul style="list-style-type: none">- Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc- Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Cổ phiếu		
8.	Cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch Chứng Khoán	Giá được xác định là Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch Chứng Khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trước Ngày Định Giá; Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến Ngày Định Giá, giá được xác định là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau: - Giá xác định theo phương pháp được trình Ban Đại diện Quỹ phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể và được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận; hoặc - Giá mua; hoặc - Giá trị sổ sách
9.	Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống Upcom	Giá được xác định là Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch Chứng Khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trước Ngày Định Giá; Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến Ngày Định Giá, giá được xác định là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau: - Giá xác định theo phương pháp được trình Ban Đại diện Quỹ phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể và được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận; hoặc - Giá mua; hoặc - Giá trị sổ sách.
10.	Cổ phiếu của công ty đại chúng đang thực hiện thủ tục đang thực hiện thủ tục chuyển sàn giao dịch	Trong thời gian công ty đại chúng đang thực hiện thủ tục chuyển sàn giao dịch, cổ phiếu được định giá theo giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trước Ngày Định Giá.
11.	Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	- Giá trung bình dựa trên báo giá (giá của giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày Định Giá) do tối thiểu 03 tổ chức báo giá không phải là Người Có Liên Quan cung cấp; - Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu 03 tổ chức báo giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống dưới như sau: + Giá xác định theo phương pháp được trình Ban Đại diện Quỹ phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể và được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận; hoặc + Giá trung bình dựa trên báo giá của 02 tổ chức cung cấp báo giá; hoặc + Giá mua; hoặc + Giá trị sổ sách.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Cổ phiếu (tiếp theo)		
12.	Cổ phiếu được phép đầu tư nhưng chưa đăng ký, lưu ký và chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	<p>Giá trung bình dựa trên báo giá (giá của giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày Định Giá) do tối thiểu 03 tổ chức báo giá không phải là Người Có Liên Quan cung cấp;</p> <p>Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu 03 tổ chức báo giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống dưới như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá trung bình dựa trên báo giá của 02 tổ chức cung cấp báo giá; hoặc - Giá mua; hoặc - Giá trị sổ sách.
13.	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	<p>Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá trị sổ sách; hoặc - Mệnh giá; hoặc - Giá xác định theo phương pháp được trình Ban Đại diện Quỹ phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể và được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
14.	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	<p>Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước Ngày Định Giá; hoặc - Giá xác định theo phương pháp được trình Ban Đại diện Quỹ phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể và được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
15.	Cổ phần, phần vốn góp khác	<p>Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày Định Giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định là một trong các mức giá sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá mua giá trị vốn góp; hoặc - Giá trị sổ sách; hoặc - Giá xác định theo phương pháp được trình Ban Đại diện Quỹ phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể và được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt

Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Chứng khoán phái sinh		
16.	Chứng khoán phái sinh niêm yết	Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch Chứng Khoán tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày Định Giá.
17.	Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến Ngày Định Giá	Giá xác định theo phương pháp được trình Ban Đại diện Quỹ phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể và được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
Các tài sản khác		
18.	Quyền mua chứng khoán	Quyền mua chứng khoán phát sinh từ các chứng khoán đang được nắm giữ bởi Quỹ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán và kết quả hoạt động chưa thực hiện trong kỳ lập báo cáo tài chính. Giá trị của quyền mua chứng khoán được xác định là phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý (theo các phương pháp nêu trên) của chứng khoán tại ngày của báo cáo tài chính và số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua, nhân với tỷ lệ thực hiện quyền.
19.	Các tài sản được phép đầu tư khác	Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày Định Giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá xác định theo phương pháp, mô hình lý thuyết được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận cho từng trường hợp cụ thể.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã không còn nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt

Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.4 *Giá trị tài sản ròng và giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ*

Giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá được xác định bằng tổng giá trị các tài sản do Quỹ sở hữu trừ đi tổng nợ phải trả có liên quan (như giá dịch vụ quản lý, giá dịch vụ giám sát, giá dịch vụ lưu ký, giá dịch vụ quản trị quỹ, giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các khoản phải trả khác) tính đến ngày trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số đơn vị quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá và được làm tròn đến hai (2) số thập phân.

3.5 *Các giao dịch về vốn và thặng dư vốn*

3.5.1 *Vốn chủ sở hữu*

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại.

Vốn góp phát hành phản ánh số vốn nhà đầu tư góp ban đầu và góp bổ sung. Khi Công ty Quản lý Quỹ nhận được kết quả giải tỏa phong tỏa về số tiền thu hợp lệ khoản góp vốn đầu tư và kết quả xác nhận vốn góp nhà đầu tư hợp lệ của đại lý chuyển nhượng (trường hợp phát hành lần đầu); giấy báo có của Ngân hàng Giám sát kèm bảng phân bổ tiền thu bán chứng chỉ quỹ về số tiền thu hợp lệ của các nhà đầu tư (trường hợp phát hành các lần tiếp theo), Công ty Quản lý Quỹ sử dụng để làm căn cứ ghi nhận vốn góp phát hành.

Vốn góp mua lại phản ánh việc mua lại chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư. Căn cứ vào xác nhận của đại lý chuyển nhượng kèm bảng tổng hợp các lệnh mua lại chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ ghi nhận vốn góp mua lại.

Chênh lệch giữa vốn góp phát hành và vốn góp mua lại chính là vốn góp của nhà đầu tư.

Thặng dư vốn bao gồm: thặng dư vốn phát hành và thặng dư vốn mua lại.

- ▶ Thặng dư vốn phát hành là chênh lệch giữa giá phát hành chứng chỉ quỹ và mệnh giá.
- ▶ Thặng dư vốn mua lại là chênh lệch giữa giá mua lại chứng chỉ quỹ và mệnh giá.

3.5.2 *Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi/lỗ chưa phân phối tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu với tổng các khoản chi phí của Quỹ lũy kế phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận chưa thực hiện là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi và lỗ đánh giá lại của các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ lũy kế phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "*Lợi nhuận chưa phân phối*".

3.5.3 *Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư*

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản "*Lợi nhuận phân phối*" vào cuối kỳ.

Quỹ mở ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư theo Bản cáo bạch, Quyết định của Ban Đại diện Quỹ được ủy quyền (ở kỳ gần nhất), Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ mở và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt

Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ bán các khoản đầu tư, cổ tức, tiền lãi từ các khoản đầu tư và các khoản phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập trong kỳ. Trong đó, dự phòng liên quan đến phải thu bán chứng khoán được ghi nhận làm tăng chi phí trong kỳ, dự phòng liên quan đến cổ tức, trái tức và lãi tiền gửi được ghi nhận làm giảm thu nhập trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc của các khoản phải trả cho hoạt động mua, mua lại chứng chỉ quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

3.8 Các khoản chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Quỹ phát sinh một số chi phí chủ yếu như sau:

3.8.1 Giá dịch vụ quản lý quỹ

Giá dịch vụ quản lý quỹ là 1,2% (một phẩy hai phần trăm) một năm tính trên Giá trị tài sản ròng của Quỹ. Giá dịch vụ quản lý Quỹ được tính (trích lập) cho các Ngày định giá thực hiện trong tháng và được trả cho Công ty quản lý quỹ trong vòng mười (10) ngày làm việc kể từ ngày cuối tháng để thực hiện các dịch vụ quản lý quỹ đầu tư cho Quỹ.

3.8.2 Giá dịch vụ quản trị quỹ

Giá dịch vụ quản trị quỹ là 0,03% (không phẩy không ba phần trăm) một năm tính trên Giá trị tài sản ròng của Quỹ. Giá dịch vụ quản trị Quỹ được tính (trích lập) vào các ngày định giá thực hiện trong tháng và trả cho Ngân hàng giám sát hoặc ngân hàng lưu ký hàng tháng trong vòng mười (10) ngày làm việc kể từ ngày cuối tháng để thực hiện các dịch vụ giám sát và lưu ký cho Quỹ. Giá dịch vụ quản trị quỹ chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Mức giá dịch vụ quản trị Quỹ tối thiểu là 15.000.000 (mười lăm triệu) Đồng Việt Nam/tháng.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt

Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.8 Các khoản chi phí (tiếp theo)

3.8.3 Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng cố định là 12.000.000 đồng một tháng, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Giá có thể thay đổi theo thời điểm, được điều chỉnh và cập nhật cho Nhà đầu tư tại Bản cáo bạch căn cứ vào hợp đồng và các phụ lục sửa đổi bổ sung được ký kết giữa Công ty quản lý quỹ và Đại lý chuyển nhượng. Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng được ghi nhận vào chi phí của Quỹ tại mỗi kỳ định giá và được thanh toán hàng tháng cho đại lý chuyển nhượng.

3.8.4 Giá dịch vụ giám sát

Giá dịch vụ giám sát Quỹ là 0,02% (không phải không hai phần trăm) một năm tính trên Giá trị tài sản ròng của Quỹ. Giá dịch vụ giám sát Quỹ được tính (trích lập) vào các Ngày định giá thực hiện trong tháng và trả cho Ngân hàng giám sát hoặc ngân hàng lưu ký hàng tháng trong vòng mười (10) ngày làm việc kể từ ngày cuối tháng để thực hiện các dịch vụ giám sát và lưu ký cho Quỹ. Giá dịch vụ giám sát quỹ chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Mức giá dịch vụ giám sát Quỹ tối thiểu là 5.000.000 Đồng Việt Nam/tháng.

3.8.5 Giá dịch vụ lưu ký

Giá dịch vụ lưu ký Quỹ là 0,06% (không phải không sáu phần trăm) một năm tính trên Giá trị tài sản ròng của Quỹ. Giá dịch vụ lưu ký được tính (trích lập) vào các Ngày định giá thực hiện trong tháng và trả cho Ngân hàng giám sát hoặc ngân hàng lưu ký hàng tháng trong vòng mười (10) ngày làm việc kể từ ngày cuối tháng để thực hiện các dịch vụ giám sát và lưu ký cho Quỹ. Mức giá dịch vụ lưu ký Quỹ tối thiểu là 20.000.000 Đồng Việt Nam/tháng.

3.8.6 Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán

Quỹ có nghĩa vụ phải trả cho Ngân hàng Giám sát một khoản giá phí lưu ký xử lý hồ sơ đối với giao dịch chứng khoán niêm yết/đăng ký giao dịch tối thiểu là 50.000 đồng/ngày có giao dịch thành công và công thức tính là 0,03% tổng giá trị giao dịch thành công trong ngày. Đối với các giao dịch mua bán chứng khoán chưa niêm yết/chưa đăng ký giao dịch thì mức phí tối thiểu là 100.000 đồng/ngày có giao dịch thành công và công thức tính là 0,01% tổng giá trị giao dịch thành công trong ngày. Đối với trái phiếu thì mức phí tối thiểu 50.000 đồng/ngày có giao dịch thành công và công thức tính là 0,01% tổng giá trị giao dịch thành công trong ngày. Đối với các khoản đầu tư khác thì mức phí dịch vụ giao dịch chứng khoán trả cho Ngân hàng Giám sát là 100.000 đồng/ngày phát sinh giao dịch.

3.9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản cổ tức của Quỹ với tư cách là nhà đầu tư được xác lập.

Nhận cổ tức bằng cổ phiếu, Quỹ chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận.

Tiền lãi (bao gồm lãi tiền gửi, lãi chứng chỉ tiền gửi và lãi trái phiếu)

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch chứng khoán đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt

Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.10 Thuế

Theo các quy định hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 hướng dẫn thực hiện thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh; hướng dẫn thực hiện một số nội dung sửa đổi, bổ sung về thuế thu nhập cá nhân quy định tại luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế số 71/2014/QH13 và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế, Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 8 năm 2014, Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính, Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư, Công văn số 741/CCTQ3-TTHT ngày 26 tháng 5 năm 2022 về việc trả lời công văn số 22/2022/CV-VCAM ngày 22 tháng 4 năm 2022 của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Bản Việt về chính sách thuế, Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các nhà đầu tư là tổ chức, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận được phân phối và kê khai, nộp thuế thay cho nhà đầu tư theo quy định của pháp luật Việt Nam (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối mà đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật). Đồng thời, khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư là cá nhân (không phân biệt cá nhân trong nước hay nước ngoài), Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ cũng có nghĩa vụ khấu trừ và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo quy định về quản lý ngoại hối. Mức thuế áp dụng là thuế cho việc chuyển nhượng chứng khoán bằng 0,1% trên giá trị chuyển nhượng theo Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013, Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014, Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014, Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015, Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 và các thông tư sửa đổi, bổ sung do Bộ Tài chính ban hành.

Công ty Quản lý Quỹ không giữ lại tiền thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước do đó tổ chức trong nước tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập phát sinh từ giao dịch mua lại này.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt

Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.11 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là có liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các Quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ, các cổ đông của Công ty Quản lý Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được xem là các bên liên quan với Quỹ. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không chỉ là hình thức pháp lý.

3.12 Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính theo định nghĩa trong Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở trình bày trong thuyết minh tương ứng của báo cáo tài chính này.

3.13 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Quỹ quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Quỹ bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, chứng khoán niêm yết, chưa niêm yết, chứng chỉ tiền gửi và các khoản đầu tư khác, các khoản phải thu và dự thu trái tức, tiền lãi các khoản đầu tư, và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Quỹ xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Quỹ bao gồm các khoản phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ, chi phí phải trả, phải trả cho nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ quỹ, phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở và các khoản phải trả, phải nộp khác.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt

Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.13 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Công cụ tài chính - Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Quý có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.14 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về Chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền gửi tại Ngân hàng Giám sát và Lưu ký cho hoạt động của Quỹ mở	9.428.701.254	5.921.831.589
Tiền gửi của nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ	41.000.000	145.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng bằng VND	15.132.367.772	30.253.057.077
- Ngân hàng TMCP Bản Việt	3.000.000.000	23.184.228.770
- Ngân hàng TMCP Á Châu	2.132.367.772	7.068.828.307
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	10.000.000.000	-
	<u>24.602.069.026</u>	<u>36.319.888.666</u>

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
 Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Giá mua VND	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại			Giá trị đánh giá lại VND
			Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Chênh lệch tăng/(giảm) thuần VND	
Ngày 31 tháng 12 năm 2025						
Cổ phiếu niêm yết	95.178.484.099	106.484.375.200	14.643.002.438	(3.337.111.337)	11.305.891.101	106.484.375.200
Quyền mua cổ phiếu	-	81.000.000	81.000.000	-	81.000.000	81.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	25.778.869.055	25.778.869.055	-	-	-	25.778.869.055
	120.957.353.154	132.344.244.255	14.724.002.438	(3.337.111.337)	11.386.891.101	132.344.244.255
Ngày 31 tháng 12 năm 2024						
Cổ phiếu niêm yết	75.967.777.133	90.308.972.700	17.269.634.922	(2.928.439.355)	14.341.195.567	90.308.972.700
Ảnh hưởng từ chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư vào báo cáo thu nhập					(2.954.304.466)	

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
 Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

6. PHẢI THU VỀ BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải thu về bán các khoản đầu tư	1.386.517.100	-

Phải thu về bán các khoản đầu tư thể hiện số tiền phải thu cho việc bán các khoản đầu tư được thanh toán chậm nhất vào lúc 12h của ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch (12h ngày T+2) theo quy chế của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC").

7. DỰ THU CỔ TỨC, TIỀN LÃI CHƯA ĐẾN NGÀY NHẬN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Dự thu tiền lãi từ tiền gửi có kỳ hạn	185.265.459	33.663.920
Dự thu cổ tức	-	17.500.000
	185.265.459	51.163.920

8. PHẢI TRẢ VỀ MUA CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả về mua các khoản đầu tư	2.559.127.942	2.214.757.160

Phải trả về mua các khoản đầu tư thể hiện số tiền phải trả cho việc mua các khoản đầu tư được thanh toán chậm nhất vào lúc 12h của ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch (12h ngày T+2) theo quy chế của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC").

9. PHẢI TRẢ CHO CÁC ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI, CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ VỀ MUA BÁN CHỨNG CHỈ QUỸ

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả công ty quản lý Quỹ	94.930.497	68.760.585
Phải trả các đại lý phân phối	-	395.502
	94.930.497	69.156.087

10. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phí kiểm toán	65.000.000	65.000.000
Thù lao ban đại diện quỹ	16.200.000	16.200.000
Phí quản lý thường niên trả cho Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước	-	7.500.000
	81.200.000	88.700.000

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
 Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

11. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ MỞ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả phí dịch vụ quản lý quỹ	155.315.801	133.745.732
Phải trả phí dịch vụ lưu ký chứng khoán	20.000.000	20.000.000
Phải trả phí dịch vụ quản trị quỹ	16.500.000	16.500.000
Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	13.200.000	13.200.000
Phải trả phí dịch vụ giám sát quỹ	5.500.000	5.500.000
Phải trả phí giao dịch chứng khoán	1.183.169	663.432
	211.698.970	189.609.164

12. TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số đầu năm VND	Phát sinh trong năm VND	Số cuối năm VND
Vốn góp phát hành			
Số lượng (<i>chứng chỉ quỹ</i>)	13.277.476,14	1.920.450,17	15.197.926,31
Giá trị ghi theo mệnh giá	132.774.761.452	19.204.501.700	151.979.263.152
Thặng dư vốn	46.758.633.188	21.682.042.054	68.440.675.242
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ	179.533.394.640	40.886.543.754	220.419.938.394
Vốn góp mua lại			
Số lượng (<i>chứng chỉ quỹ</i>)	(6.717.349,72)	(1.362.905,92)	(8.080.255,64)
Giá trị ghi theo mệnh giá	(67.173.497.200)	(13.629.059.200)	(80.802.556.400)
Thặng dư vốn	(41.794.439.556)	(14.737.620.361)	(56.532.059.917)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ	(108.967.936.756)	(28.366.679.561)	(137.334.616.317)
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (<i>chứng chỉ quỹ</i>)	6.560.126,42	557.544,25	7.117.670,67
Giá trị vốn góp hiện hành	70.565.457.884	12.519.864.193	83.085.322.077
Lợi nhuận chưa phân phối	53.410.536.900	19.060.756.824	72.471.293.724
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	123.975.994.784		155.556.615.801
Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị quỹ	18.898,42		21.854,99

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
 Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

13. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	53.410.536.900	35.583.417.007
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	19.060.756.824	17.827.119.893
<i>Trong đó:</i>		
- Lợi nhuận đã thực hiện	22.015.061.290	7.696.653.999
- (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	(2.954.304.466)	10.130.465.894
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	72.471.293.724	53.410.536.900

14. CỔ TỨC ĐƯỢC CHIA VÀ TIỀN LÃI ĐƯỢC NHẬN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức được chia	1.508.859.350	1.699.732.400
Tiền lãi được nhận	1.641.158.712	1.139.031.055
	3.150.018.062	2.838.763.455

15. LÃI BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Năm nay		
	Tổng giá trị bán trong năm VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán trong năm VND
Cổ phiếu niêm yết	243.604.123.250	221.356.788.034	22.247.335.216
	Năm trước		
	Tổng giá trị bán trong năm VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán trong năm VND
Cổ phiếu niêm yết	144.098.658.770	136.413.665.394	7.684.993.376

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
 Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

16. CHÊNH LỆCH (GIẢM)/TĂNG ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

	Năm nay				
	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Chênh lệch tăng đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Chênh lệch tăng đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện được ghi nhận trong năm VND
Cổ phiếu niêm yết	95.178.484.099	106.484.375.200	11.305.891.101	14.341.195.567	(3.035.304.466)
Quyền mua cổ phiếu	-	81.000.000	81.000.000	-	81.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng	25.778.869.055	25.778.869.055	-	-	-
	120.957.353.154	132.344.244.255	11.386.891.101	14.341.195.567	(2.954.304.466)
Năm trước					
	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Chênh lệch tăng đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Chênh lệch tăng đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện được ghi nhận trong năm VND
Cổ phiếu niêm yết	75.967.777.133	90.308.972.700	14.341.195.567	4.210.729.673	10.130.465.894

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
 Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

17. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, giao dịch của Quỹ thực hiện qua các công ty chứng khoán sau:

STT	Tên công ty chứng khoán	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán			Phí giao dịch bình quân (%)	Phí giao dịch bình quân trên thị trường (%)
			Giá trị giao dịch trong năm của Quỹ VND	Tổng giá trị giao dịch trong năm của Quỹ (*) VND	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua công ty chứng khoán trong năm (%)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4)/ (5)	(7)	(8)
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	Không liên quan	165.895.350.250	483.101.478.250	34,34	0,15	0,15
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	Không liên quan	116.357.499.000	483.101.478.250	24,09	0,15	0,15
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap	Bên liên quan	40.321.135.000	483.101.478.250	8,35	0,15	0,15
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	Không liên quan	75.862.790.000	483.101.478.250	15,70	0,15	0,15
5	Công ty TNHH Chứng khoán NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam	Không liên quan	84.664.704.000	483.101.478.250	17,52	0,15	0,15
Tổng			483.101.478.250		100,00		

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

17. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, giao dịch của Quỹ thực hiện chủ yếu qua các công ty chứng khoán sau:

STT	Tên công ty chứng khoán	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán			Phí giao dịch bình quân (%)	Phí giao dịch bình quân trên thị trường (%)
			Giá trị giao dịch trong năm của Quỹ VND	Tổng giá trị giao dịch trong năm của Quỹ (*) VND	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua công ty chứng khoán trong năm (%)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4)/ (5)	(7)	(8)
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	Không liên quan	90.676.987.470	290.417.670.570	31,22	0,15	0,15
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	Không liên quan	27.055.671.000	290.417.670.570	9,32	0,15	0,15
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap	Bên liên quan	41.440.450.000	290.417.670.570	14,27	0,15	0,15
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	Không liên quan	78.245.952.100	290.417.670.570	26,94	0,15	0,15
5	Công ty TNHH Chứng khoán NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam	Không liên quan	52.998.610.000	290.417.670.570	18,25	0,15	0,15
Tổng			290.417.670.570		100,00		

(*) Các giao dịch thực hiện quyền đã được loại trừ khi xác định tổng giá trị giao dịch trong kỳ của Quỹ.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

17. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Chi phí giao dịch mua các khoản đầu tư	359.246.033	219.478.526
Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư	365.406.187	216.147.992
	724.652.220	435.626.518

18. PHÍ DỊCH VỤ LƯU KÝ TÀI SẢN QUỸ MỜ

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Phí dịch vụ lưu ký chứng khoán trả cho Ngân hàng giám sát	241.870.967	240.000.000
Phí giao dịch chứng khoán và xử lý hồ sơ trả cho Ngân hàng Giám sát	153.096.465	96.913.557
Phí dịch vụ lưu ký chứng khoán trả cho Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam	8.623.292	8.107.172
	403.590.724	345.020.729

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Thù lao Ban Đại diện Quỹ	72.000.000	72.000.000
Phí ngân hàng	13.909.500	14.373.041
Phí quản lý thường niên trả cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	7.500.000	7.500.000
Chi phí khác	1.650.000	-
	95.059.500	93.873.041

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

20. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025:

STT	Kỳ tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ	NAV/ đơn vị quỹ VND	Tăng/(giảm) NAV/đơn vị quỹ VND
1	31-12-2024	123.975.994.784	6.560.126,42	18.898,42	
2	01-01-2025	123.973.113.747	6.560.126,42	18.897,98	(0,44)
3	02-01-2025	124.046.945.711	6.565.865,70	18.892,70	(5,28)
4	05-01-2025	122.539.846.376	6.566.824,37	18.660,44	(232,26)
5	06-01-2025	121.675.988.948	6.566.789,77	18.528,99	(131,45)
6	07-01-2025	121.836.245.728	6.562.269,82	18.566,17	37,18
7	08-01-2025	121.886.933.925	6.561.709,30	18.575,49	9,32
8	09-01-2025	121.728.465.863	6.566.798,02	18.536,96	(38,53)
9	12-01-2025	120.679.092.542	6.567.508,05	18.375,17	(161,79)
10	13-01-2025	121.158.920.738	6.567.450,88	18.448,39	73,22
11	14-01-2025	120.597.260.851	6.568.158,29	18.360,89	(87,50)
12	15-01-2025	120.965.371.791	6.567.040,76	18.420,07	59,18
13	16-01-2025	121.252.043.652	6.564.391,05	18.471,18	51,11
14	19-01-2025	122.184.382.001	6.562.054,35	18.619,84	148,66
15	20-01-2025	122.472.706.698	6.561.823,28	18.664,43	44,59
16	21-01-2025	122.102.480.140	6.532.772,18	18.690,76	26,33
17	22-01-2025	121.889.765.529	6.532.875,73	18.657,90	(32,86)
18	23-01-2025	123.462.976.740	6.537.434,80	18.885,54	227,64
19	30-01-2025	123.653.409.826	6.541.176,86	18.903,85	18,31
20	31-01-2025	123.651.028.828	6.541.176,86	18.903,48	(0,37)
21	02-02-2025	123.645.843.808	6.541.176,86	18.902,69	(0,79)
22	03-02-2025	122.048.611.979	6.541.545,57	18.657,46	(245,23)
23	04-02-2025	123.066.315.308	6.547.334,95	18.796,40	138,94
24	05-02-2025	122.926.143.185	6.527.890,75	18.830,91	34,51
25	06-02-2025	123.116.104.817	6.527.996,47	18.859,71	28,80
26	09-02-2025	123.488.045.611	6.528.735,06	18.914,54	54,83
27	10-02-2025	122.478.939.742	6.527.697,73	18.762,96	(151,58)
28	11-02-2025	123.047.327.722	6.527.446,20	18.850,76	87,80
29	12-02-2025	122.194.851.107	6.493.712,31	18.817,41	(33,35)
30	13-02-2025	122.367.599.539	6.499.163,88	18.828,21	10,80
31	16-02-2025	122.608.095.379	6.499.216,72	18.865,06	36,85
32	17-02-2025	122.134.007.869	6.498.726,96	18.793,53	(71,53)
33	18-02-2025	122.521.247.593	6.498.002,69	18.855,22	61,69
34	19-02-2025	123.032.852.806	6.498.161,00	18.933,49	78,27
35	20-02-2025	123.293.199.744	6.498.161,00	18.973,55	40,06
36	23-02-2025	123.166.864.685	6.484.805,95	18.993,15	19,60
37	24-02-2025	123.347.669.269	6.483.655,24	19.024,40	31,25
38	25-02-2025	123.311.375.583	6.484.483,60	19.016,38	(8,02)
39	26-02-2025	123.684.141.002	6.485.516,57	19.070,82	54,44
40	27-02-2025	123.852.167.020	6.488.254,67	19.088,67	17,85
41	28-02-2025	122.748.998.040	6.452.973,74	19.022,08	(66,59)
42	02-03-2025	122.744.107.526	6.452.973,74	19.021,32	(0,76)
43	03-03-2025	123.137.302.641	6.454.595,53	19.077,46	56,14
44	04-03-2025	123.210.375.428	6.439.419,48	19.133,77	56,31
45	05-03-2025	122.458.842.548	6.439.679,48	19.016,29	(117,48)
46	06-03-2025	123.604.076.256	6.438.593,81	19.197,37	181,08
47	09-03-2025	123.818.579.381	6.438.173,25	19.231,94	34,57
48	10-03-2025	123.548.203.357	6.426.813,34	19.223,87	(8,07)
49	11-03-2025	123.548.521.114	6.422.075,45	19.238,10	14,23
50	12-03-2025	123.131.880.451	6.425.988,32	19.161,55	(76,55)

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

20. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo):

STT	Kỳ tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ	NAV/ đơn vị quỹ VND	Tăng/(giảm) NAV/đơn vị quỹ VND
51	13-03-2025	122.317.334.239	6.426.247,95	19.034,02	(127,53)
52	16-03-2025	121.510.390.660	6.425.455,92	18.910,78	(123,24)
53	17-03-2025	121.998.935.637	6.425.007,53	18.988,14	77,36
54	18-03-2025	121.450.775.510	6.426.081,74	18.899,66	(88,48)
55	19-03-2025	120.563.330.837	6.423.707,35	18.768,50	(131,16)
56	20-03-2025	120.772.014.376	6.432.295,66	18.775,88	7,38
57	23-03-2025	121.199.271.294	6.445.756,01	18.802,96	27,08
58	24-03-2025	121.821.964.289	6.451.338,90	18.883,21	80,25
59	25-03-2025	121.792.999.442	6.451.865,92	18.877,17	(6,04)
60	26-03-2025	121.432.816.198	6.453.447,19	18.816,74	(60,43)
61	27-03-2025	121.341.067.050	6.455.316,46	18.797,07	(19,67)
62	30-03-2025	120.778.354.747	6.458.431,24	18.700,88	(96,19)
63	31-03-2025	120.169.595.857	6.458.963,30	18.605,09	(95,79)
64	01-04-2025	120.610.863.935	6.448.558,78	18.703,54	98,45
65	02-04-2025	120.690.096.773	6.448.496,56	18.716,01	12,47
66	03-04-2025	114.590.672.266	6.450.198,49	17.765,45	(950,56)
67	07-04-2025	113.498.446.375	6.442.816,57	17.616,28	(149,17)
68	08-04-2025	108.207.962.966	6.443.098,97	16.794,40	(821,88)
69	09-04-2025	106.554.310.467	6.456.561,28	16.503,26	(291,14)
70	10-04-2025	111.836.353.338	6.460.982,74	17.309,50	806,24
71	13-04-2025	115.422.995.419	6.472.623,09	17.832,49	522,99
72	14-04-2025	116.947.893.107	6.479.448,65	18.049,05	216,56
73	15-04-2025	116.183.829.906	6.479.229,28	17.931,74	(117,31)
74	16-04-2025	114.655.876.049	6.479.231,35	17.695,91	(235,83)
75	17-04-2025	115.511.285.074	6.479.533,26	17.827,10	131,19
76	20-04-2025	113.928.684.320	6.388.049,01	17.834,66	7,56
77	21-04-2025	113.270.614.383	6.388.049,31	17.731,64	(103,02)
78	22-04-2025	113.069.626.635	6.386.125,43	17.705,51	(26,13)
79	23-04-2025	113.862.758.121	6.386.801,02	17.827,82	122,31
80	24-04-2025	114.308.476.990	6.386.912,75	17.897,30	69,48
81	27-04-2025	114.646.586.450	6.384.030,02	17.958,34	61,04
82	28-04-2025	114.684.507.011	6.384.750,28	17.962,25	3,91
83	30-04-2025	114.899.152.586	6.384.861,16	17.995,56	33,31
84	01-05-2025	114.896.936.538	6.384.861,16	17.995,21	(0,35)
85	04-05-2025	114.890.288.031	6.384.861,16	17.994,17	(1,04)
86	05-05-2025	115.863.259.343	6.385.248,49	18.145,46	151,29
87	06-05-2025	115.989.978.822	6.385.766,09	18.163,83	18,37
88	07-05-2025	116.444.016.590	6.386.697,36	18.232,27	68,44
89	08-05-2025	117.410.277.241	6.384.846,11	18.388,90	156,63
90	11-05-2025	117.578.244.334	6.388.549,81	18.404,53	15,63
91	12-05-2025	118.589.227.939	6.389.214,82	18.560,85	156,32
92	13-05-2025	119.677.402.067	6.389.536,45	18.730,22	169,37
93	14-05-2025	120.572.173.249	6.389.855,18	18.869,31	139,09
94	15-05-2025	120.921.946.332	6.389.625,00	18.924,73	55,42
95	18-05-2025	119.894.503.081	6.389.301,73	18.764,88	(159,85)
96	19-05-2025	119.553.228.041	6.389.443,73	18.711,05	(53,83)
97	20-05-2025	120.517.128.612	6.390.161,59	18.859,79	148,74
98	21-05-2025	121.272.130.766	6.389.405,27	18.980,19	120,40
99	22-05-2025	120.938.510.803	6.390.663,42	18.924,25	(55,94)
100	25-05-2025	121.078.709.918	6.388.704,25	18.952,00	27,75

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

20. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo):

STT	Kỳ tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ	NAV/ đơn vị quỹ VND	Tăng/(giảm) NAV/đơn vị quỹ VND
101	26-05-2025	121.936.512.488	6.390.792,68	19.080,03	128,03
102	27-05-2025	122.773.821.055	6.392.561,97	19.205,73	125,70
103	28-05-2025	122.575.780.386	6.392.717,37	19.174,28	(31,45)
104	29-05-2025	122.417.644.991	6.392.976,92	19.148,77	(25,51)
105	31-05-2025	121.501.973.323	6.394.172,77	19.001,98	(146,79)
106	01-06-2025	121.499.620.939	6.394.172,77	19.001,62	(0,36)
107	02-06-2025	121.852.162.660	6.394.172,98	19.056,75	55,13
108	03-06-2025	122.907.537.704	6.402.981,83	19.195,36	138,61
109	04-06-2025	122.612.479.606	6.403.635,68	19.147,32	(48,04)
110	05-06-2025	122.374.073.779	6.404.311,22	19.108,08	(39,24)
111	08-06-2025	121.508.760.825	6.405.946,80	18.968,12	(139,96)
112	09-06-2025	121.160.995.657	6.405.901,70	18.913,96	(54,16)
113	10-06-2025	121.389.377.702	6.404.984,26	18.952,33	38,37
114	11-06-2025	121.711.135.311	6.406.454,26	18.998,21	45,88
115	12-06-2025	122.808.947.080	6.406.398,45	19.169,73	171,52
116	15-06-2025	121.986.127.444	6.403.510,14	19.049,88	(119,85)
117	16-06-2025	123.440.115.408	6.402.861,89	19.278,90	229,02
118	17-06-2025	123.939.399.721	6.403.068,33	19.356,25	77,35
119	18-06-2025	123.788.908.883	6.403.068,33	19.332,75	(23,50)
120	19-06-2025	123.612.803.154	6.401.496,34	19.309,99	(22,76)
121	22-06-2025	123.503.032.925	6.399.962,36	19.297,46	(12,53)
122	23-06-2025	123.383.963.008	6.399.949,07	19.278,90	(18,56)
123	24-06-2025	123.937.030.502	6.399.998,92	19.365,16	86,26
124	25-06-2025	126.893.362.079	6.554.450,00	19.359,88	(5,28)
125	26-06-2025	126.787.899.131	6.532.003,42	19.410,26	50,38
126	29-06-2025	127.143.027.408	6.535.504,67	19.454,20	43,94
127	30-06-2025	127.779.373.298	6.536.425,83	19.548,81	94,61
128	01-07-2025	127.720.051.664	6.538.766,77	19.532,74	(16,07)
129	02-07-2025	128.154.101.796	6.539.067,26	19.598,22	65,48
130	03-07-2025	128.033.966.187	6.539.321,10	19.579,09	(19,13)
131	06-07-2025	128.667.406.313	6.539.702,28	19.674,81	95,72
132	07-07-2025	129.215.403.285	6.534.188,57	19.775,28	100,47
133	08-07-2025	129.733.061.715	6.533.299,89	19.857,20	81,92
134	09-07-2025	130.000.682.967	6.533.019,36	19.899,02	41,82
135	10-07-2025	130.046.637.860	6.530.278,34	19.914,41	15,39
136	13-07-2025	130.463.697.139	6.539.331,47	19.950,62	36,21
137	14-07-2025	131.097.402.025	6.540.048,33	20.045,33	94,71
138	15-07-2025	130.716.320.493	6.541.140,62	19.983,72	(61,61)
139	16-07-2025	131.408.531.621	6.538.526,48	20.097,58	113,86
140	17-07-2025	132.174.781.326	6.540.869,96	20.207,52	109,94
141	20-07-2025	133.137.677.504	6.540.937,65	20.354,52	147,00
142	21-07-2025	132.690.187.443	6.541.121,63	20.285,54	(68,98)
143	22-07-2025	133.893.316.993	6.542.495,28	20.465,18	179,64
144	23-07-2025	134.433.453.779	6.543.340,12	20.545,08	79,90
145	24-07-2025	135.299.657.272	6.564.649,32	20.610,34	65,26
146	27-07-2025	136.297.533.524	6.572.663,13	20.737,03	126,69
147	28-07-2025	137.920.188.060	6.575.446,05	20.975,03	238,00
148	29-07-2025	133.343.560.848	6.579.151,37	20.267,59	(707,44)
149	30-07-2025	134.827.990.853	6.576.987,74	20.499,96	232,37
150	31-07-2025	134.857.871.102	6.575.171,96	20.510,17	10,21

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

20. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo):

STT	Kỳ tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ	NAV/ đơn vị quỹ VND	Tăng/(giảm) NAV/đơn vị quỹ VND
151	03-08-2025	135.165.082.172	6.575.151,96	20.556,95	46,78
152	04-08-2025	136.890.101.233	6.576.207,16	20.815,97	259,02
153	05-08-2025	138.217.599.912	6.587.646,06	20.981,33	165,36
154	06-08-2025	141.430.175.070	6.633.669,93	21.320,05	338,72
155	07-08-2025	142.444.889.534	6.635.117,18	21.468,33	148,28
156	10-08-2025	142.610.491.713	6.635.581,91	21.491,78	23,45
157	11-08-2025	143.552.167.213	6.639.963,41	21.619,42	127,64
158	12-08-2025	144.486.055.785	6.641.865,86	21.753,84	134,42
159	13-08-2025	145.273.346.376	6.642.615,27	21.869,90	116,06
160	14-08-2025	146.914.088.573	6.632.997,98	22.148,97	279,07
161	17-08-2025	149.153.583.971	6.762.769,51	22.055,10	(93,87)
162	18-08-2025	149.295.000.507	6.752.002,03	22.111,22	56,12
163	19-08-2025	151.238.910.371	6.763.609,34	22.360,68	249,46
164	20-08-2025	150.961.003.606	6.764.529,90	22.316,56	(44,12)
165	21-08-2025	153.095.667.889	6.777.717,85	22.588,09	271,53
166	24-08-2025	148.859.244.586	6.778.959,98	21.959,01	(629,08)
167	25-08-2025	144.735.477.786	6.725.370,15	21.520,82	(438,19)
168	26-08-2025	148.554.531.630	6.728.217,77	22.079,33	558,51
169	27-08-2025	149.402.531.278	6.728.499,54	22.204,44	125,11
170	28-08-2025	150.217.194.628	6.728.813,21	22.324,47	120,03
171	31-08-2025	152.548.624.880	6.813.571,26	22.388,94	64,47
172	02-09-2025	152.544.102.229	6.813.571,26	22.388,27	(0,67)
173	03-09-2025	152.888.518.368	6.814.660,10	22.435,24	46,97
174	04-09-2025	153.892.661.112	6.819.958,10	22.565,04	129,80
175	07-09-2025	151.628.808.327	6.817.399,07	22.241,45	(323,59)
176	08-09-2025	148.839.887.143	6.816.130,42	21.836,42	(405,03)
177	09-09-2025	149.627.057.167	6.810.878,82	21.968,83	132,41
178	10-09-2025	150.138.320.521	6.813.242,79	22.036,25	67,42
179	11-09-2025	150.826.485.758	6.818.876,82	22.118,96	82,71
180	14-09-2025	151.646.074.105	6.818.790,26	22.239,44	120,48
181	15-09-2025	153.390.000.848	6.820.001,30	22.491,20	251,76
182	16-09-2025	153.688.148.810	6.818.475,05	22.539,96	48,76
183	17-09-2025	152.431.761.707	6.818.511,68	22.355,58	(184,38)
184	18-09-2025	152.330.687.379	6.822.650,82	22.327,20	(28,38)
185	21-09-2025	151.069.532.487	6.819.493,04	22.152,60	(174,60)
186	22-09-2025	150.052.479.672	6.827.194,03	21.978,65	(173,95)
187	23-09-2025	150.488.152.224	6.828.192,07	22.039,24	60,59
188	24-09-2025	152.365.127.284	6.829.704,96	22.309,18	269,94
189	25-09-2025	152.194.533.666	6.830.686,25	22.281,00	(28,18)
190	28-09-2025	151.482.582.334	6.838.630,51	22.151,01	(129,99)
191	29-09-2025	151.398.380.093	6.839.031,91	22.137,40	(13,61)
192	30-09-2025	151.072.987.151	6.840.945,73	22.083,64	(53,76)
193	01-10-2025	151.520.435.978	6.842.931,16	22.142,62	58,98
194	02-10-2025	150.849.022.320	6.845.220,72	22.037,13	(105,49)
195	05-10-2025	149.661.211.156	6.847.456,02	21.856,47	(180,66)
196	06-10-2025	153.694.392.114	6.852.226,57	22.429,85	573,38
197	07-10-2025	152.719.030.228	6.853.755,88	22.282,53	(147,32)
198	08-10-2025	153.707.227.807	6.856.759,87	22.416,89	134,36
199	09-10-2025	154.842.660.931	6.856.838,71	22.582,22	165,33
200	12-10-2025	156.502.211.298	6.858.630,27	22.818,29	236,07

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

20. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo):

STT	Kỳ tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ	NAV/ đơn vị quỹ VND	Tăng/(giảm) NAV/đơn vị quỹ VND
201	13-10-2025	154.994.564.504	6.773.362,31	22.882,96	64,67
202	14-10-2025	154.386.371.224	6.782.450,37	22.762,62	(120,34)
203	15-10-2025	154.334.486.316	6.783.976,46	22.749,86	(12,76)
204	16-10-2025	154.818.484.077	6.784.194,74	22.820,47	70,61
205	19-10-2025	153.036.056.122	6.789.976,59	22.538,52	(281,95)
206	20-10-2025	151.654.759.736	7.012.917,36	21.625,06	(913,46)
207	21-10-2025	154.940.375.077	7.102.318,71	21.815,46	190,40
208	22-10-2025	155.907.422.926	7.105.310,59	21.942,38	126,92
209	23-10-2025	155.897.583.223	7.108.804,06	21.930,21	(12,17)
210	26-10-2025	155.792.162.228	7.124.303,12	21.867,71	(62,50)
211	27-10-2025	153.886.009.211	7.130.240,99	21.582,16	(285,55)
212	28-10-2025	156.084.765.862	7.133.423,19	21.880,77	298,61
213	29-10-2025	156.536.514.489	7.135.742,75	21.936,96	56,19
214	30-10-2025	156.091.556.299	7.136.856,66	21.871,19	(65,77)
215	31-10-2025	154.807.263.465	7.137.837,53	21.688,26	(182,93)
216	02-11-2025	154.803.284.864	7.137.837,53	21.687,70	(0,56)
217	03-11-2025	153.988.429.172	7.153.886,80	21.525,14	(162,56)
218	04-11-2025	155.850.946.154	7.157.289,77	21.775,13	249,99
219	05-11-2025	155.567.379.694	7.157.332,62	21.735,38	(39,75)
220	06-11-2025	154.957.471.308	7.163.596,92	21.631,24	(104,14)
221	09-11-2025	152.853.896.414	7.165.818,19	21.330,98	(300,26)
222	10-11-2025	152.400.579.162	7.166.139,30	21.266,76	(64,22)
223	11-11-2025	153.269.739.337	7.169.696,47	21.377,44	110,68
224	12-11-2025	155.691.311.019	7.168.912,98	21.717,56	340,12
225	13-11-2025	155.507.262.984	7.169.914,76	21.688,86	(28,70)
226	16-11-2025	155.877.159.617	7.172.210,06	21.733,49	44,63
227	17-11-2025	157.124.908.842	7.172.415,85	21.906,83	173,34
228	18-11-2025	156.899.705.718	7.173.580,91	21.871,88	(34,95)
229	19-11-2025	156.449.960.706	7.180.049,70	21.789,54	(82,34)
230	20-11-2025	156.210.773.806	7.181.469,86	21.751,92	(37,62)
231	23-11-2025	155.807.473.009	7.181.926,26	21.694,38	(57,54)
232	24-11-2025	155.155.035.121	7.183.010,15	21.600,28	(94,10)
233	25-11-2025	153.782.932.530	7.186.126,67	21.399,98	(200,30)
234	26-11-2025	155.441.897.114	7.187.475,03	21.626,77	226,79
235	27-11-2025	155.471.383.786	7.191.051,57	21.620,12	(6,65)
236	30-11-2025	155.104.919.313	7.191.298,12	21.568,42	(51,70)
237	01-12-2025	155.020.917.844	7.192.728,20	21.552,45	(15,97)
238	02-12-2025	156.244.808.194	7.196.022,92	21.712,66	160,21
239	03-12-2025	158.339.736.763	7.199.100,30	21.994,38	281,72
240	04-12-2025	159.504.260.412	7.198.550,12	22.157,83	163,45
241	07-12-2025	158.410.319.026	7.199.522,00	22.002,89	(154,94)
242	08-12-2025	158.099.515.612	7.204.461,15	21.944,67	(58,22)
243	09-12-2025	156.894.636.171	7.209.246,66	21.762,97	(181,70)
244	10-12-2025	156.526.390.121	7.210.210,68	21.708,99	(53,98)
245	11-12-2025	155.846.787.482	7.215.988,55	21.597,43	(111,56)
246	14-12-2025	152.737.708.863	7.218.425,52	21.159,42	(438,01)
247	15-12-2025	152.813.392.192	7.221.162,61	21.161,88	2,46
248	16-12-2025	155.289.570.349	7.223.635,44	21.497,43	335,55
249	17-12-2025	146.905.586.641	6.847.372,94	21.454,30	(43,13)
250	18-12-2025	142.612.478.596	6.650.554,75	21.443,70	(10,60)

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
 Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

20. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo):

<i>STT</i>	<i>Kỳ tính NAV</i>	<i>NAV VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ quỹ</i>	<i>NAV/ đơn vị quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) NAV/đơn vị quỹ VND</i>
251	21-12-2025	142.790.887.915	6.651.111,73	21.468,72	25,02
252	22-12-2025	144.879.772.542	6.652.950,55	21.776,77	308,05
253	23-12-2025	145.591.044.622	6.653.105,15	21.883,17	106,40
254	24-12-2025	145.546.931.616	6.640.711,71	21.917,37	34,20
255	25-12-2025	143.908.777.813	6.643.108,89	21.662,87	(254,50)
256	28-12-2025	153.940.873.354	7.106.902,03	21.660,76	(2,11)
257	29-12-2025	155.110.233.032	7.107.816,64	21.822,49	161,73
258	30-12-2025	155.508.283.652	7.112.641,45	21.863,65	41,16
259	31-12-2025	155.556.615.801	7.117.670,67	21.854,99	(8,66)
Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm					134.949.686.141
Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị quỹ trong năm - mức cao nhất					(950,56)
Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị quỹ trong năm - mức thấp nhất					(0,35)

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

20. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

STT	Kỳ tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ	NAV/ đơn vị quỹ VND	Tăng/(giảm) NAV/đơn vị quỹ VND
1	31-12-2023	98.830.428.185	6.128.966,95	16.125,14	
2	01-01-2024	98.827.318.935	6.128.966,95	16.124,63	(0,51)
3	02-01-2024	98.632.397.935	6.129.212,57	16.092,18	(32,45)
4	03-01-2024	99.375.140.548	6.130.706,15	16.209,41	117,23
5	04-01-2024	99.955.145.425	6.132.424,87	16.299,45	90,04
6	07-01-2024	100.286.271.736	6.132.678,71	16.352,77	53,32
7	08-01-2024	100.438.506.923	6.133.266,74	16.376,02	23,25
8	09-01-2024	100.195.897.822	6.134.598,82	16.332,92	(43,10)
9	10-01-2024	99.796.153.012	6.128.503,11	16.283,94	(48,98)
10	11-01-2024	99.701.089.681	6.120.808,93	16.288,87	4,93
11	14-01-2024	99.436.880.502	6.121.350,61	16.244,27	(44,60)
12	15-01-2024	99.317.776.376	6.124.168,20	16.217,35	(26,92)
13	16-01-2024	99.824.411.269	6.124.290,90	16.299,75	82,40
14	17-01-2024	99.876.442.640	6.124.412,98	16.307,92	8,17
15	18-01-2024	100.124.185.764	6.125.103,80	16.346,53	38,61
16	21-01-2024	100.729.404.190	6.124.961,40	16.445,72	99,19
17	22-01-2024	100.669.639.792	6.125.566,41	16.434,34	(11,38)
18	23-01-2024	100.499.351.769	6.127.083,48	16.402,48	(31,86)
19	24-01-2024	100.245.577.959	6.127.872,07	16.358,95	(43,53)
20	25-01-2024	100.177.479.857	6.128.358,64	16.346,54	(12,41)
21	28-01-2024	100.514.756.990	6.125.225,93	16.409,97	63,43
22	29-01-2024	100.670.462.949	6.125.225,93	16.435,39	25,42
23	30-01-2024	101.209.440.573	6.125.896,32	16.521,57	86,18
24	31-01-2024	100.342.921.340	6.126.016,76	16.379,80	(141,77)
25	01-02-2024	101.548.974.045	6.126.440,71	16.575,53	195,73
26	04-02-2024	101.798.757.138	6.127.329,27	16.613,89	38,36
27	05-02-2024	103.017.267.490	6.127.258,52	16.812,95	199,06
28	06-02-2024	103.438.359.195	6.128.388,73	16.878,56	65,61
29	08-02-2024	103.957.131.196	6.130.839,37	16.956,43	77,87
30	14-02-2024	103.935.385.601	6.130.839,37	16.952,88	(3,55)
31	15-02-2024	104.341.658.728	6.155.764,37	16.950,24	(2,64)
32	18-02-2024	104.966.140.260	6.157.383,00	17.047,20	96,96
33	19-02-2024	105.443.615.105	6.158.900,52	17.120,53	73,33
34	20-02-2024	105.283.506.166	6.159.420,91	17.093,09	(27,44)
35	21-02-2024	105.592.101.930	6.160.241,18	17.140,90	47,81
36	22-02-2024	105.482.160.959	6.160.653,28	17.121,91	(18,99)
37	25-02-2024	104.389.066.507	6.163.706,83	16.936,09	(185,82)
38	26-02-2024	105.460.287.387	6.169.205,49	17.094,63	158,54
39	27-02-2024	106.529.161.792	6.181.350,97	17.233,96	139,33
40	28-02-2024	107.303.016.034	6.194.108,91	17.323,40	89,44
41	29-02-2024	107.170.721.927	6.190.601,13	17.311,84	(11,56)
42	03-03-2024	107.744.056.876	6.191.760,98	17.401,20	89,36
43	04-03-2024	108.268.928.779	6.195.219,68	17.476,20	75,00
44	05-03-2024	108.692.045.717	6.201.410,15	17.526,99	50,79
45	06-03-2024	108.377.263.920	6.216.647,08	17.433,39	(93,60)
46	07-03-2024	108.853.286.697	6.217.613,22	17.507,25	73,86
47	10-03-2024	107.569.480.937	6.223.953,63	17.283,14	(224,11)
48	11-03-2024	106.937.702.945	6.224.083,16	17.181,28	(101,86)
49	12-03-2024	107.821.576.088	6.238.369,03	17.283,62	102,34
50	13-03-2024	110.016.531.148	6.238.714,40	17.634,49	350,87

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

20. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo):

<i>STT</i>	<i>Kỳ tính NAV</i>	<i>NAV VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ quỹ</i>	<i>NAV/ đơn vị quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) NAV/đơn vị quỹ VND</i>
51	14-03-2024	110.248.548.169	6.239.070,45	17.670,67	36,18
52	17-03-2024	110.324.276.768	6.239.081,45	17.682,78	12,11
53	18-03-2024	108.221.026.353	6.240.375,60	17.342,07	(340,71)
54	19-03-2024	107.949.426.084	6.238.362,96	17.304,13	(37,94)
55	20-03-2024	109.372.481.049	6.239.088,96	17.530,20	226,07
56	21-03-2024	110.372.682.758	6.239.571,36	17.689,15	158,95
57	24-03-2024	110.406.511.435	6.240.017,47	17.693,30	4,15
58	25-03-2024	109.498.838.148	6.240.270,51	17.547,13	(146,17)
59	26-03-2024	110.604.899.601	6.241.712,31	17.720,28	173,15
60	27-03-2024	110.910.001.858	6.241.855,36	17.768,76	48,48
61	28-03-2024	111.543.318.220	6.242.695,31	17.867,81	99,05
62	31-03-2024	111.193.728.754	6.245.793,71	17.802,98	(64,83)
63	01-04-2024	110.837.357.903	6.245.483,87	17.746,80	(56,18)
64	02-04-2024	111.316.116.878	6.249.394,64	17.812,30	65,50
65	03-04-2024	110.514.834.854	6.253.930,48	17.671,26	(141,04)
66	04-04-2024	109.850.302.266	6.255.281,84	17.561,21	(110,05)
67	07-04-2024	108.850.603.228	6.249.615,34	17.417,17	(144,04)
68	08-04-2024	108.301.759.755	6.253.167,17	17.319,50	(97,67)
69	09-04-2024	109.086.391.030	6.254.499,30	17.441,27	121,77
70	10-04-2024	108.852.263.237	6.255.110,28	17.402,13	(39,14)
71	11-04-2024	108.986.250.517	6.256.139,43	17.420,69	18,56
72	14-04-2024	110.255.302.317	6.255.158,45	17.626,30	205,61
73	15-04-2024	106.154.508.615	6.258.065,10	16.962,83	(663,47)
74	16-04-2024	106.492.848.965	6.262.616,61	17.004,53	41,70
75	18-04-2024	105.155.831.369	6.258.713,47	16.801,51	(203,02)
76	21-04-2024	104.189.118.763	6.273.641,40	16.607,44	(194,07)
77	22-04-2024	105.169.662.793	6.273.642,95	16.763,73	156,29
78	23-04-2024	104.945.967.738	6.272.944,09	16.729,94	(33,79)
79	24-04-2024	107.527.742.392	6.273.122,62	17.141,02	411,08
80	25-04-2024	107.627.770.024	6.273.993,42	17.154,59	13,57
81	30-04-2024	107.617.335.405	6.274.154,81	17.152,48	(2,11)
82	01-05-2024	107.613.651.656	6.274.154,81	17.151,90	(0,58)
83	02-05-2024	108.399.255.726	6.274.637,63	17.275,78	123,88
84	05-05-2024	108.795.132.622	6.277.000,35	17.332,34	56,56
85	06-05-2024	110.300.352.851	6.281.363,22	17.559,94	227,60
86	07-05-2024	111.515.643.027	6.281.515,44	17.752,98	193,04
87	08-05-2024	111.536.005.541	6.281.173,70	17.757,19	4,21
88	09-05-2024	111.575.649.634	6.281.227,85	17.763,35	6,16
89	12-05-2024	111.650.670.045	6.281.666,30	17.774,05	10,70
90	13-05-2024	111.069.071.353	6.281.666,30	17.681,47	(92,58)
91	14-05-2024	111.300.479.493	6.281.666,30	17.718,31	36,84
92	15-05-2024	112.436.176.631	6.281.418,93	17.899,81	181,50
93	16-05-2024	114.360.900.305	6.338.688,70	18.041,73	141,92
94	19-05-2024	114.369.656.606	6.338.713,67	18.043,04	1,31
95	20-05-2024	114.542.405.050	6.338.823,95	18.069,98	26,94
96	21-05-2024	115.178.819.465	6.331.358,90	18.191,80	121,82
97	22-05-2024	114.944.809.704	6.331.468,33	18.154,53	(37,27)
98	23-05-2024	116.011.851.664	6.331.626,94	18.322,60	168,07
99	26-05-2024	114.407.727.743	6.331.268,63	18.070,27	(252,33)
100	27-05-2024	115.262.605.951	6.332.690,46	18.201,21	130,94

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

20. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo):

STT	Kỳ tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ	NAV/ đơn vị quỹ VND	Tăng/(giảm) NAV/đơn vị quỹ VND
101	28-05-2024	116.951.705.012	6.333.358,24	18.465,99	264,78
102	29-05-2024	115.937.447.808	6.333.519,88	18.305,37	(160,62)
103	30-05-2024	115.447.448.351	6.332.919,90	18.229,73	(75,64)
104	31-05-2024	115.462.464.105	6.336.729,35	18.221,14	(8,59)
105	02-06-2024	115.454.935.576	6.336.729,35	18.219,96	(1,18)
106	03-06-2024	116.945.028.582	6.336.884,60	18.454,66	234,70
107	04-06-2024	117.936.558.571	6.340.609,01	18.600,19	145,53
108	05-06-2024	118.082.997.397	6.341.730,88	18.620,00	19,81
109	06-06-2024	117.985.540.389	6.340.590,77	18.607,97	(12,03)
110	09-06-2024	118.977.876.809	6.336.891,54	18.775,43	167,46
111	10-06-2024	119.715.833.430	6.340.578,51	18.880,90	105,47
112	11-06-2024	119.822.221.013	6.349.400,52	18.871,42	(9,48)
113	12-06-2024	121.270.876.758	6.352.405,82	19.090,54	219,12
114	13-06-2024	121.045.265.272	6.353.137,11	19.052,83	(37,71)
115	16-06-2024	119.738.213.810	6.355.045,86	18.841,44	(211,39)
116	17-06-2024	119.539.149.638	6.355.415,49	18.809,02	(32,42)
117	18-06-2024	119.760.969.486	6.372.290,63	18.794,02	(15,00)
118	19-06-2024	120.288.833.231	6.372.343,57	18.876,70	82,68
119	20-06-2024	120.684.471.363	6.380.683,81	18.914,03	37,33
120	23-06-2024	121.352.633.912	6.390.828,69	18.988,56	74,53
121	24-06-2024	118.834.791.562	6.391.195,52	18.593,52	(395,04)
122	25-06-2024	118.929.404.076	6.403.732,20	18.571,89	(21,63)
123	26-06-2024	119.745.007.724	6.421.231,76	18.648,29	76,40
124	27-06-2024	119.918.497.676	6.424.780,46	18.665,00	16,71
125	30-06-2024	118.724.014.313	6.428.177,66	18.469,31	(195,69)
126	01-07-2024	118.470.873.532	6.430.278,66	18.423,91	(45,40)
127	02-07-2024	119.042.496.772	6.436.661,95	18.494,45	70,54
128	03-07-2024	119.801.690.032	6.438.597,28	18.606,80	112,35
129	04-07-2024	120.400.008.425	6.439.804,03	18.696,22	89,42
130	07-07-2024	121.153.601.772	6.439.851,34	18.813,11	116,89
131	08-07-2024	121.695.918.059	6.442.409,59	18.889,81	76,70
132	09-07-2024	121.986.046.210	6.443.514,96	18.931,60	41,79
133	10-07-2024	121.142.496.911	6.449.191,32	18.784,14	(147,46)
134	11-07-2024	120.659.947.445	6.449.235,55	18.709,19	(74,95)
135	14-07-2024	120.449.330.383	6.449.474,62	18.675,84	(33,35)
136	15-07-2024	120.418.869.430	6.449.618,68	18.670,70	(5,14)
137	16-07-2024	120.747.580.034	6.451.696,49	18.715,63	44,93
138	17-07-2024	119.699.424.315	6.447.320,69	18.565,76	(149,87)
139	18-07-2024	119.729.890.824	6.447.695,82	18.569,41	3,65
140	21-07-2024	119.029.043.344	6.447.701,40	18.460,69	(108,72)
141	22-07-2024	117.963.119.302	6.448.564,43	18.292,93	(167,76)
142	23-07-2024	116.550.537.180	6.448.759,22	18.073,33	(219,60)
143	24-07-2024	116.960.924.023	6.449.309,74	18.135,42	62,09
144	25-07-2024	116.687.936.793	6.449.698,54	18.092,00	(43,42)
145	28-07-2024	117.740.715.624	6.452.495,26	18.247,32	155,32
146	29-07-2024	118.052.224.898	6.450.480,36	18.301,31	53,99
147	30-07-2024	117.847.671.825	6.451.125,84	18.267,77	(33,54)
147	31-07-2024	118.144.104.648	6.448.458,37	18.321,29	53,52
149	01-08-2024	116.012.141.399	6.452.283,14	17.980,01	(341,28)
150	04-08-2024	116.601.344.718	6.454.939,48	18.063,89	83,88

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

20. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo):

STT	Kỳ tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ	NAV/ đơn vị quỹ VND	Tăng/(giảm) NAV/đơn vị quỹ VND
151	05-08-2024	113.308.240.127	6.456.481,69	17.549,53	(514,36)
152	06-08-2024	114.916.528.146	6.457.667,61	17.795,36	245,83
153	07-08-2024	115.164.995.616	6.460.556,01	17.825,86	30,50
154	08-08-2024	114.853.145.643	6.467.815,27	17.757,64	(68,22)
155	11-08-2024	116.567.572.308	6.467.709,19	18.023,01	265,37
156	12-08-2024	117.588.239.962	6.464.941,77	18.188,60	165,59
157	13-08-2024	117.245.239.035	6.465.599,17	18.133,70	(54,90)
158	14-08-2024	117.115.795.643	6.465.983,26	18.112,60	(21,10)
159	15-08-2024	116.546.614.234	6.466.218,67	18.023,92	(88,68)
160	18-08-2024	118.747.141.904	6.466.878,31	18.362,36	338,44
161	19-08-2024	119.556.594.751	6.466.173,20	18.489,54	127,18
162	20-08-2024	119.929.328.469	6.465.023,19	18.550,49	60,95
163	21-08-2024	120.601.017.628	6.466.234,75	18.650,89	100,40
164	22-08-2024	120.513.713.859	6.466.482,83	18.636,67	(14,22)
165	25-08-2024	120.556.985.119	6.467.301,68	18.641,00	4,33
166	26-08-2024	119.835.865.201	6.467.622,03	18.528,58	(112,42)
167	27-08-2024	119.975.322.986	6.467.458,05	18.550,61	22,03
168	28-08-2024	120.175.329.277	6.470.082,00	18.574,00	23,39
169	29-08-2024	120.189.299.880	6.468.683,32	18.580,18	6,18
170	31-08-2024	120.597.275.591	6.468.682,32	18.643,25	63,07
171	03-09-2024	120.589.442.382	6.468.682,32	18.642,04	(1,21)
172	04-09-2024	120.036.518.890	6.472.787,24	18.544,80	(97,24)
173	05-09-2024	119.415.066.927	6.474.985,44	18.442,52	(102,28)
174	08-09-2024	120.010.876.331	6.475.248,60	18.533,79	91,27
175	09-09-2024	119.718.218.359	6.475.833,80	18.486,92	(46,87)
176	10-09-2024	118.966.511.006	6.476.354,48	18.369,36	(117,56)
177	11-09-2024	119.483.620.437	6.504.351,11	18.369,80	0,44
178	12-09-2024	119.778.843.750	6.504.467,75	18.414,86	45,06
179	15-09-2024	119.731.244.791	6.499.248,92	18.422,32	7,46
180	16-09-2024	118.901.941.322	6.505.639,28	18.276,75	(145,57)
181	17-09-2024	120.337.002.748	6.523.280,48	18.447,31	170,56
182	18-09-2024	120.858.589.958	6.523.701,17	18.526,08	78,77
183	19-09-2024	121.430.134.990	6.524.184,58	18.612,31	86,23
184	22-09-2024	121.953.095.423	6.529.777,70	18.676,45	64,14
185	23-09-2024	121.643.897.738	6.531.855,41	18.623,18	(53,27)
186	24-09-2024	122.310.342.973	6.533.725,45	18.719,85	96,67
187	25-09-2024	123.079.185.853	6.533.736,42	18.837,49	117,64
188	26-09-2024	122.720.222.685	6.522.341,34	18.815,36	(22,13)
189	29-09-2024	122.628.632.888	6.522.817,26	18.799,95	(15,41)
190	30-09-2024	122.531.156.540	6.523.576,96	18.782,82	(17,13)
191	01-10-2024	122.951.261.488	6.526.515,06	18.838,73	55,91
192	02-10-2024	122.587.976.074	6.526.515,06	18.783,07	(55,66)
193	03-10-2024	121.857.521.107	6.528.821,79	18.664,55	(118,52)
194	06-10-2024	121.317.039.129	6.529.547,75	18.579,70	(84,85)
195	07-10-2024	121.579.048.604	6.531.850,64	18.613,26	33,56
196	08-10-2024	121.663.548.776	6.530.831,25	18.629,11	15,85
197	09-10-2024	122.630.636.875	6.535.506,58	18.763,75	134,64
198	10-10-2024	123.366.518.829	6.537.097,53	18.871,76	108,01
199	13-10-2024	123.209.317.799	6.527.991,39	18.874,00	2,24
200	14-10-2024	122.862.904.918	6.527.976,83	18.820,98	(53,02)

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

20. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo):

STT	Kỳ tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ	NAV/ đơn vị quỹ VND	Tăng/(giảm) NAV/đơn vị quỹ VND
201	15-10-2024	122.314.917.025	6.527.595,84	18.738,13	(82,85)
202	16-10-2024	122.070.087.657	6.528.823,74	18.697,10	(41,03)
203	17-10-2024	122.705.847.208	6.528.876,95	18.794,33	97,23
204	20-10-2024	122.736.940.857	6.526.453,49	18.806,07	11,74
205	21-10-2024	122.226.320.690	6.526.524,62	18.727,63	(78,44)
206	22-10-2024	121.287.882.684	6.528.597,97	18.577,94	(149,69)
207	23-10-2024	121.604.493.535	6.528.649,86	18.626,29	48,35
208	24-10-2024	120.243.286.427	6.528.944,41	18.416,96	(209,33)
209	27-10-2024	120.010.107.549	6.528.998,43	18.381,09	(35,87)
210	28-10-2024	120.473.148.811	6.532.114,00	18.443,21	62,12
211	29-10-2024	121.001.895.636	6.532.923,81	18.521,86	78,65
212	30-10-2024	120.977.295.875	6.531.523,81	18.522,06	0,20
213	31-10-2024	121.182.458.139	6.531.259,50	18.554,22	32,16
214	03-11-2024	120.562.108.657	6.532.814,67	18.454,85	(99,37)
215	04-11-2024	119.904.643.195	6.534.194,64	18.350,33	(104,52)
216	05-11-2024	119.924.239.101	6.534.529,85	18.352,39	2,06
217	06-11-2024	121.160.312.635	6.533.288,93	18.545,07	192,68
218	07-11-2024	121.250.949.959	6.533.428,31	18.558,55	13,48
219	10-11-2024	121.188.680.058	6.533.534,53	18.548,72	(9,83)
220	11-11-2024	120.948.728.745	6.533.749,09	18.511,38	(37,34)
221	12-11-2024	120.359.228.348	6.533.476,59	18.421,93	(89,45)
222	13-11-2024	155.286.310.806	8.425.075,88	18.431,44	9,51
223	14-11-2024	153.721.407.715	8.424.423,76	18.247,11	(184,33)
224	17-11-2024	152.573.175.542	8.424.261,01	18.111,16	(135,95)
225	18-11-2024	152.662.331.548	8.430.217,74	18.108,94	(2,22)
226	19-11-2024	151.151.701.695	8.430.661,34	17.928,81	(180,13)
227	20-11-2024	152.118.593.373	8.430.772,32	18.043,26	114,45
228	21-11-2024	153.039.331.898	8.429.893,49	18.154,36	111,10
229	24-11-2024	152.995.155.407	8.430.195,28	18.148,47	(5,89)
230	25-11-2024	153.286.098.422	8.432.446,10	18.178,13	29,66
231	26-11-2024	153.916.375.873	8.432.883,98	18.251,93	73,80
232	27-11-2024	154.288.179.745	8.433.447,33	18.294,79	42,86
233	28-11-2024	154.410.469.036	8.428.075,94	18.320,96	26,17
234	30-11-2024	155.676.258.602	8.428.888,20	18.469,37	148,41
235	01-12-2024	155.673.888.239	8.428.888,20	18.469,09	(0,28)
236	02-12-2024	155.592.888.133	8.429.050,56	18.459,12	(9,97)
237	03-12-2024	155.675.818.697	8.427.891,24	18.471,50	12,38
238	04-12-2024	154.856.487.772	8.428.464,03	18.373,04	(98,46)
239	05-12-2024	157.567.495.704	8.429.113,97	18.693,25	320,21
240	08-12-2024	157.676.063.961	8.430.343,85	18.703,40	10,15
241	09-12-2024	157.534.935.381	8.430.281,10	18.686,80	(16,60)
242	10-12-2024	135.183.214.404	7.229.659,23	18.698,42	11,62
243	11-12-2024	134.912.368.993	7.214.406,78	18.700,41	1,99
244	12-12-2024	134.705.286.468	7.213.853,19	18.673,14	(27,27)
245	15-12-2024	134.603.170.816	7.213.956,34	18.658,72	(14,42)
246	16-12-2024	110.306.183.577	5.914.111,31	18.651,35	(7,37)
247	17-12-2024	110.230.338.929	5.926.395,21	18.599,90	(51,45)
248	18-12-2024	110.443.388.337	5.915.034,91	18.671,64	71,74
249	19-12-2024	109.739.403.350	5.915.094,93	18.552,43	(119,21)
250	22-12-2024	110.375.201.678	5.917.240,19	18.653,16	100,73

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
 Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

20. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo):

<i>STT</i>	<i>Kỳ tính NAV</i>	<i>NAV VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ quỹ</i>	<i>NAV/ đơn vị quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) NAV/đơn vị quỹ VND</i>
251	23-12-2024	110.714.548.004	5.918.840,98	18.705,44	52,28
252	24-12-2024	110.910.397.187	5.922.297,74	18.727,60	22,16
253	25-12-2024	123.826.051.193	6.558.394,65	18.880,54	152,94
254	26-12-2024	123.809.943.409	6.559.658,93	18.874,45	(6,09)
255	29-12-2024	123.883.601.500	6.560.291,49	18.883,86	9,41
256	30-12-2024	123.660.183.606	6.559.862,36	18.851,03	(32,83)
257	31-12-2024	123.975.994.784	6.560.126,42	18.898,42	47,39
Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm					117.489.155.923
Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị quỹ trong năm - mức cao nhất					(663,47)
Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị quỹ trong năm - mức thấp nhất					0,2

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

21. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành

Chi tiết theo thời gian số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành:

	<i>Số cuối năm (chứng chỉ quỹ)</i>	<i>Số đầu năm (chứng chỉ quỹ)</i>
Số lượng Chứng chỉ quỹ lưu hành đến 1 năm	1.596.037,84	3.081.745,18
Số lượng Chứng chỉ quỹ lưu hành trên 1 năm	5.521.632,83	3.478.381,24
	7.117.670,67	6.560.126,42

22. CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ MỜ

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tỷ lệ chi phí hoạt động (%)	2,51	2,41
Tốc độ vòng quay danh mục (Lần)	1,79	1,24

22.1 Tỷ lệ chi phí hoạt động

Tỷ lệ chi phí hoạt động là tỷ lệ đánh giá chi phí hoạt động của Quỹ tính cho một đơn vị giá trị tài sản ròng.

Tỷ lệ chi phí hoạt động được xác định theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ chi phí hoạt động (\%)} = \frac{\text{Tổng chi phí hoạt động} * 100 (\%)}{\text{Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong kỳ}}$$

22.2 Tốc độ vòng quay danh mục

Tốc độ vòng quay danh mục là số quay vòng tài sản đầu tư của Quỹ trong một (1) năm.

Tốc độ vòng quay danh mục được xác định theo công thức:

$$\text{Tốc độ vòng quay danh mục (\%)} = \frac{(\text{Tổng giá trị mua trong kỳ} + \text{Tổng giá trị bán trong kỳ}) / 2 * 100 (\%)}{\text{Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong kỳ}}$$

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

23. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động của Quỹ. Quỹ cũng đã được Công ty Quản lý Quỹ xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

23.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư chứng khoán.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng là tài sản có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty Quản lý Quỹ tin rằng rủi ro lãi suất không có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động của Quỹ. Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do danh mục đầu tư của Quỹ là các tài sản tài chính cho thu nhập cố định, có rủi ro lãi suất thấp và Quỹ đầu tư vào tiền gửi ngân hàng có lãi suất ổn định tại ngày lập báo cáo tài chính.

(ii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Quỹ được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo và giao dịch chính của Quỹ là VND. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái của Quỹ là không có do Quỹ không nắm giữ tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

(iii) Rủi ro về giá chứng khoán

Các cổ phiếu niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Quỹ quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Quỹ là 106.484.375.200 đồng. Nếu giá trị thị trường của các cổ phiếu này tăng hoặc giảm 40,87% (tỷ lệ thay đổi chỉ số VN-Index tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 so với ngày 31 tháng 12 năm 2024) với tất cả các biến số khác không thay đổi, giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ tăng hoặc giảm tương ứng là 43.518.231.962 đồng.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt

Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

23. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.2 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ của mình theo cam kết, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ tài sản tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Quỹ chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có uy tín ở Việt Nam. Rủi ro đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận quản lý đầu tư của Quỹ theo chính sách của Quỹ. Quỹ nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là rất thấp.

Chính sách của Quỹ là đầu tư vào các công cụ tài chính của các đối tác có uy tín. Bộ phận quản lý đầu tư theo dõi chặt chẽ tình hình tín dụng của các đối tác của Quỹ bằng cách xem xét tình hình tài chính, khả năng trả nợ của đối tác, báo cáo tài chính và thông tin đại chúng.

23.3 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Quỹ đầu tư chủ yếu trên thị trường chứng khoán và các công cụ tài chính khác, trong điều kiện bình thường của thị trường, có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt. Quỹ giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính tháng kết thúc cùng ngày

B06-QM

24. THUYẾT MINH BỔ SUNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ tại thời điểm cuối năm:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	24.602.069.026	24.602.069.026	36.319.888.666	36.319.888.666
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở	9.469.701.254	9.469.701.254	6.066.831.589	6.066.831.589
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng	15.132.367.772	15.132.367.772	30.253.057.077	30.253.057.077
Các khoản đầu tư	132.344.244.255	132.344.244.255	90.308.972.700	90.308.972.700
- Cổ phiếu niêm yết	106.484.375.200	106.484.375.200	90.308.972.700	90.308.972.700
- Quyền mua cổ phiếu	81.000.000	81.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (3) tháng	25.778.869.055	25.778.869.055	-	-
Các khoản phải thu	1.571.782.559	1.571.782.559	51.163.920	51.163.920
	158.518.095.840	158.518.095.840	126.680.025.286	126.680.025.286
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả về mua các khoản đầu tư	2.559.127.942	2.559.127.942	2.214.757.160	2.214.757.160
Phải trả cho các Đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ về mua bán chứng chỉ quỹ	94.930.497	94.930.497	69.156.087	69.156.087
Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư	407.334	407.334	407.334	407.334
Chi phí phải trả	81.200.000	81.200.000	88.700.000	88.700.000
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	10.000.000	10.000.000	140.000.000	140.000.000
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	958.495	958.495	15.777	15.777
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	211.698.970	211.698.970	189.609.164	189.609.164
	2.958.323.238	2.958.323.238	2.702.645.522	2.702.645.522

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Quỹ sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, chi phí phải trả, phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ, phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở và phải trả, phải nộp khác bằng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được ước tính theo phương pháp định giá quy định tại *Thuyết minh 3.3*.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CÁC HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC

25.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt	Công ty Quản lý Quỹ	Phí dịch vụ quản lý quỹ mở	1.616.589.544	1.406.132.544
Ban Đại diện Quỹ	Ban Đại diện Quỹ	Thủ lao	72.000.000	72.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap	Bên liên quan của Công ty Quản lý Quỹ	Phí môi giới	60.481.706	62.160.678
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt	Bên liên quan của Công ty Quản lý Quỹ	Thu nhập từ lãi tiền gửi kỳ hạn	1.037.197.218	802.578.507

Số dư tại thời điểm cuối năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt	Công ty Quản lý Quỹ	Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở Phí phát hành và mua lại CCQ phải trả	155.315.801 94.930.497	133.745.732 68.760.585
Ban Đại diện Quỹ	Ban Đại diện Quỹ	Phải trả thủ lao	16.200.000	16.200.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt	Bên liên quan của Công ty Quản lý Quỹ	Tiền gửi có kỳ hạn Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	28.778.869.055 175.963.245	23.184.228.770 27.176.135
Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap	Bên liên quan của Công ty Quản lý Quỹ	Phải trả phí môi giới	1.475.955	-

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CÁC HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

25.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Chi tiết số lượng chứng chỉ quỹ được nắm giữ bởi bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Số lượng chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ (%)	Số lượng chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt	Công ty Quản lý Quỹ	4.952.901,61	69,59	5.007.924,95	76,34
Bên liên quan khác		450.308,22	6,32	422.156,57	6,43
		5.403.209,83	75,91	5.430.081,52	82,77

25.2 Các hợp đồng then chốt khác

Ngân hàng Giám sát

Theo hợp đồng giám sát và lưu ký ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa ("Ngân hàng Giám sát"), Quỹ có nghĩa vụ phải trả cho Ngân hàng Giám sát một khoản giá dịch vụ giám sát là 0,02% một năm tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ với mức tối thiểu là 5.000.000 đồng một tháng, mức giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, và giá dịch vụ lưu ký là 0,06% một năm tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ với mức tối thiểu là 20.000.000 đồng một tháng.

Ngân hàng Giám sát cũng đồng thời là tổ chức cung cấp dịch vụ quản trị quỹ. Quỹ có nghĩa vụ phải trả cho Ngân hàng Giám sát một khoản giá dịch vụ quản trị quỹ là 0,03% một năm tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ, với mức tối thiểu là 15.000.000 đồng một tháng, mức giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Ngoài ra, Quỹ có nghĩa vụ phải trả cho Ngân hàng Giám sát một khoản phí lưu ký xử lý hồ sơ đối với giao dịch chứng khoán niêm yết/đăng ký giao dịch tối thiểu là 50.000 đồng/ngày có giao dịch thành công và công thức tính là 0,03% tổng giá trị giao dịch thành công trong ngày. Đối với các giao dịch mua bán chứng khoán chưa niêm yết/chưa đăng ký giao dịch thì mức phí tối thiểu là 100.000 đồng/ngày có giao dịch thành công và công thức tính là 0,01% tổng giá trị giao dịch thành công trong ngày. Đối với trái phiếu thì mức phí tối thiểu 50.000 đồng/ngày có giao dịch thành công và công thức tính là 0,01% tổng giá trị giao dịch thành công trong ngày. Đối với các khoản đầu tư khác thì mức phí dịch vụ giao dịch chứng khoán trả cho Ngân hàng Giám sát là 100.000 đồng/ngày phát sinh giao dịch.

Chi tiết giá dịch vụ và thu nhập phát sinh trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	13.432.436	12.074.865
Phí dịch vụ quản trị quỹ mở	198.000.000	198.000.000
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản	241.870.967	240.000.000
Phí dịch vụ giám sát quỹ	66.000.000	66.000.000
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán	153.096.465	96.913.557
Phí ngân hàng	13.909.500	13.474.860

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CÁC HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

25.2 Các hợp đồng then chốt khác (tiếp theo)

Số dư tại thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi thanh toán	9.428.701.254	5.921.831.589
Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ	41.000.000	145.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.904.110	-
Phải trả dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản	20.000.000	20.000.000
Phải trả dịch vụ quản trị quỹ	16.500.000	16.500.000
Phải trả dịch vụ giám sát	5.500.000	5.500.000
Phải trả dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán	1.183.169	663.432

26. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài các thông tin đã trình bày trong báo cáo tài chính, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 26 tháng 3 năm 2026

Người lập:
Bà Phạm Trần Quỳnh Dung
Kế toán Quỹ

Người kiểm soát:
Bà Trần Đỗ Quyên
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:
Ông Phạm Phó Hạp
Tổng Giám đốc